

TÀI LIỆU THAM KHẢO MÔN ĐỊA LÍ 11 (Theo bài)

Bài 1: SỰ TƯƠNG PHẢN TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC. CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

- Câu 1.** Quốc gia nào sau đây không thuộc nhóm nước phát triển?
A. Thụy Sĩ. B. Hà Lan. C. Xin-ga-po. D. Nhật Bản.
- Câu 2.** Các nước kinh tế phát triển tập trung chủ yếu ở châu lục nào?
A. Châu Âu. B. Châu Mỹ. C. Châu Á. D. Châu Đại Dương.
- Câu 3.** Ý nào sau đây **không** phải đặc điểm chung của các nước kinh tế phát triển?
A. Đầu tư nước ngoài lớn. B. Ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng rất lớn.
C. Chỉ số phát triển con người (HDI) cao. D. Thu nhập bình quân đầu người không cao
- Câu 4.** Ý nào sau đây **không** chính xác về đặc điểm của nhóm nước kinh tế đang phát triển?
A. Nợ nước ngoài nhiều. B. Chỉ số phát triển con người (HDI) thấp.
C. Thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài. D. Thu nhập bình quân đầu người thấp.
- Câu 5.** “Trải qua quá trình công nghiệp hóa và đạt trình độ phát triển nhất định về công nghiệp” là đặc điểm nổi bật của nhóm nước
A. công nghiệp mới. B. kinh tế phát triển. C. kinh tế đang phát triển. D. chậm phát triển.
- Câu 6.** Các nước công nghiệp mới tập trung chủ yếu ở
A. châu Á và Mỹ La tinh. B. châu Phi và Bắc Mỹ.
C. châu Đại Dương và Nam Á. D. châu Âu và Tây Nam Á.
- Câu 7.** Tiêu chí thể hiện sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước **không** phải là
A. chỉ số phát triển con người (HDI). B. cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế.
C. khả năng mở rộng thị trường. D. thu nhập bình quân đầu người.
- Câu 8.** Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại xuất hiện vào thời gian nào sau đây?
A. Đầu thế kỷ XVIII, Đầu thế kỷ XIX. B. Giữa thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.
C. Đầu thế kỷ XX, giữa thế kỷ XX. D.
- Câu 9.** Dấu hiệu đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại?
A. sản xuất công nghiệp được chuyên môn hóa. B. khoa học được ứng dụng vào sản xuất.
C. xuất hiện và bùng nổ công nghệ cao. D. qui trình sản xuất được tự động hóa.
- Câu 10.** Các trụ cột chính của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đều có đặc điểm chung nổi bật là
A. chi phí sản xuất lớn. B. hàm lượng tri thức cao.
C. thời gian nghiên cứu dài. D. xuất hiện ở các nước đang phát triển.
- Câu 11.** Ý nào sau đây **không** phải là tác động của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại?
A. Làm xuất hiện nhiều ngành mới. B. Đẩy mạnh nền kinh tế thị trường.
C. Xuất hiện nền kinh tế tri thức. D. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Câu 12.** Trong thời đại ngày nay, khoa học và công nghệ đã trở thành lực lượng sản xuất bởi vì
A. phát minh ra kỹ thuật mới. B. trực tiếp tạo ra sản phẩm.
C. xuất hiện nhiều ngành mới. D. nghiên cứu khoa học phát triển mạnh.
- Câu 13.** Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại làm xuất hiện nhiều ngành mới chủ yếu trong lĩnh vực nào sau đây?
A. Thương mại và du lịch. B. Nông nghiệp và công nghiệp.
C. Công nghiệp và dịch vụ. D. Dịch vụ và nông nghiệp.
- Câu 14.** Nền kinh tế tri thức không có đặc điểm nào sau đây?
A. Diễn ra ở tất cả các nhóm nước. B. là giai đoạn phát triển sau kinh tế công nghiệp.
C. là kết quả của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. D. công nghệ cao phát triển như vũ bão.
- Câu 15.** Trong nền kinh tế tri thức yếu tố đóng vai trò quan trọng nhất là
A. tài nguyên và lao động. B. giáo dục và văn hóa.
C. khoa học và công nghệ. D. vốn đầu tư và thị trường.

Bài 2: XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA

Câu 1. Ý nào sau đây **không** biểu hiện xu hướng toàn cầu hóa kinh tế?

- A. Đô thị hóa diễn ra nhanh chóng.
- B. Thương mại thế giới phát triển mạnh.
- C. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.
- D. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh.

Câu 2. Toàn cầu hóa là quá trình

- A. mở rộng thị trường của các nước phát triển.
- B. thu hút vốn đầu tư của các nước đang phát triển.
- C. hợp tác và phân công lao động trong sản xuất.
- D. liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều lĩnh vực.

Câu 3. Các hoạt động dịch vụ thu hút đầu tư nước ngoài nhiều nhất hiện nay là

- A. viễn thông, y tế, đường biển.
- B. văn hóa, giáo dục, khoa học.
- C. tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.
- D. chứng khoán, bất động sản, hàng không.

Câu 4. Ý nào sau đây **không** phải đặc điểm của các công ty xuyên quốc gia?

- A. Có nguồn của cải vật chất rất lớn.
- B. Phạm vi hoạt động ở nhiều quốc gia.
- C. Chi phối các ngành kinh tế quan trọng.
- D. Hoạt động mạnh trong lĩnh vực du lịch.

Câu 5. Các tổ chức liên kết khu vực được hình thành **không** dựa trên cơ sở nào sau đây?

- A. Có trình độ phát triển kinh tế ngang nhau.
- B. Chung mục tiêu, lợi ích phát triển.
- C. Chịu chung sức ép cạnh tranh.
- D. Sự tương đồng về địa lý, văn hóa, xã hội.

Câu 6. Cơ sở quan trọng để hình thành các tổ chức liên kết khu vực là

- A. vai trò quan trọng của các công ty xuyên quốc gia.
- B. xuất hiện những vấn đề mang tính toàn cầu.
- C. sự phân hóa giàu nghèo giữa các nhóm nước.
- D. sự tương đồng về địa lý, văn hóa, xã hội.

Câu 7. Tổ chức liên kết kinh tế khu vực nào sau đây có sự tham gia của của nhiều nước ở nhiều châu lục khác nhau?

- A. Diễn đàn hợp tác châu Á – Thái bình Dương.
- B. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.
- C. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ.
- D. Thị trường chung Nam Mỹ.

Câu 8. ASEAN là tên viết tắt của tổ chức liên kết kinh tế khu vực nào?

- A. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ.
- B. Thị trường chung Nam Mỹ.
- C. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.
- D. Liên minh Châu Âu.

Câu 9. APEC là tên viết tắt của tổ chức liên kết kinh tế khu vực nào?

- A. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ.
- B. Thị trường chung Nam Mỹ.
- C. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.
- D. Diễn đàn hợp tác châu Á – Thái bình Dương.

Câu 10. Việt Nam là thành viên của tổ chức liên kết khu vực nào sau đây?

- A. ASEAN và EU.
- B. ASEAN và APEC.
- C. ASEAN và OPEC.
- D. ASEAN và NAPTA.

Câu 11. Ảnh hưởng tích cực của khu vực hóa kinh tế là

- A. tăng cường quyền lực quốc gia.
- B. tăng cường tự chủ về kinh tế.
- C. tạo lập thị trường khu vực rộng lớn.
- D. nâng cao năng lực cạnh tranh.

Câu 12. Ý nghĩa tích cực của tự do hóa thương mại mở rộng là

- A. tạo thuận lợi cho tài chính quốc tế phát triển.
- B. nâng cao vai trò của các công ty đa quốc gia.
- C. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thế giới.
- D. hàng rào thuế quan được bãi bỏ hoặc cắt giảm.

Câu 13. Về mặt thương mại, toàn cầu hóa mang lại cơ hội gì cho các nước đang phát triển?

- A. Nhận chuyển giao công nghệ hiện đại.
- B. Nhanh chóng đón đầu công nghệ hiện đại.
- C. Hàng hóa có điều kiện lưu thông rộng rãi.
- D. Áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

Câu 14. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các nước đang phát triển đã nhanh chóng nắm bắt cơ hội gì nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển?

- A. Nhận chuyển giao công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm.
- B. Đón đầu công nghệ hiện đại và áp dụng vào sản xuất.
- C. Mở rộng thị trường buôn bán với nhiều nước.
- D. Phá bỏ hàng rào thuế quan, đẩy mạnh xuất khẩu.

Câu 15. Ý nào sau đây không phải là thách thức của các nước **đang** phát triển trong xu thế toàn cầu hóa?

- A. Áp lực nặng nề về tài nguyên, môi trường.
- B. Nhận chuyển giao công nghệ lỗi thời.
- C. Bị áp đặt lối sống, văn hóa của các nước siêu cường.
- D.

Câu 16. Hiện nay, muốn có được sức cạnh tranh kinh tế mạnh, các nước đang phát triển buộc phải

- A. tăng cường tự do hóa thương mại.
- B. phát triển các ngành công nghiệp hiện đại.
- C. làm chủ được các ngành kinh tế mũi nhọn.
- D. tiếp thu văn hóa của các nước phát triển.

Bài 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

Câu 1. Những vấn đề nổi bật mang tính toàn cầu hiện nay là

- A. dân số, môi trường và khủng bố.
- B. nội chiến và khủng bố kinh tế.
- C. cháy rừng, đô thị hóa và dịch bệnh.
- D. nạn đói, dịch bệnh và thiên tai.

Câu 2. Dân số thế giới tăng quá nhanh dẫn đến hiện tượng

- A. bùng nổ dân số.
- B. đô thị hóa.
- C. biến đổi khí hậu.
- D. ô nhiễm môi trường.

Câu 3. Ý nào sau đây **không** phải biểu hiện của bùng nổ dân số?

- A. Mức sinh trung bình quá cao.
- B. Mức tử giảm nhanh hơn mức sinh.
- C. Số người già ngày càng nhiều.
- D. Số người tăng hàng năm quá nhiều.

Câu 4. vấn đề dân số nổi bật của các nước phát triển là

- A. già hóa dân số.
- B. bùng nổ dân số.
- C. gia tăng dân số quá nhanh.
- D. gia tăng dân số quá chậm.

Câu 5. Biểu hiện của già hóa dân số ở các nước phát triển hiện nay là

- A. tỉ lệ người dưới 15 tuổi giảm.
- B. tỉ lệ người trên 65 tuổi tăng
- C. tỉ lệ người trên 65 cao.
- D. tuổi thọ trung bình cao.

Câu 6. A. Thùng tầng ô dôn.

B. Trái đất ấm lên.

C. Hiệu ứng nhà kính.

D. Mưa axit.

Câu 7. Khí CO₂ trong khí quyển có xu hướng tăng chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Hoạt động công nghiệp.
- B. Hoạt động giao thông vận tải.
- C. Diện tích rừng bị thu hẹp.
- D. Sự hoạt động trở lại của nhiều núi lửa.

Câu 8. Các biện pháp hiệu quả nhất để giải quyết hiện tượng hiệu ứng nhà kính là

- A. cắt giảm lượng khí thải CO₂ và CFCs.
- B. cắt giảm lượng khí thải CO₂ và trồng rừng.
- C. nâng cấp qui trình sản xuất công nghiệp và trồng rừng.
- D. nghiên cứu và sử dụng nguồn năng lượng mới.

Câu 9. Việc suy giảm và thùng tầng ô dôn gây hậu quả gì sau đây?

- A. Gia tăng hiện tượng mưa axit.
- B. Băng tan ở hai cực.
- C. Nhiệt độ Trái Đất tăng lên.
- D. Mất lớp bảo vệ Trái Đất.

Câu 10. Môi trường biển và đại dương bị ô nhiễm do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Xả chất thải chưa qua xử lý.
- B. Xúc, rửa tàu chở dầu.
- C. Đắm tàu trở dầu.
- D. Sự cố dàn khoan dầu.

Câu 11. Nguồn nước ngọt bị ô nhiễm nghiêm trọng nhất hiện nay là

- A. nước khoáng.
- B. nước ngầm.
- C. nước mưa.
- D. nước sông, hồ.

Câu 12. nguyên nhân gây ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước ngọt ở nhiều nơi trên thế giới là

- A. phát triển thủy điện quá mức trên sông, hồ.
- B. đẩy mạnh đánh bắt thủy, hải sản.
- C. gia tăng nhiều loại hình hoạt động dịch vụ.
- D. chất thải công nghiệp, sinh hoạt chưa qua xử lý.

Câu 13. Suy giảm đa dạng sinh học dẫn đến hậu quả gì?

- A. Khan hiếm nguồn nước ngọt xảy ra ở nhiều nơi.
- B. Sự gia tăng thiên tai bão, lụt, hạn hán.
- C. Mất đi nhiều loài gen, nguồn thuốc, nguồn thực phẩm.
- D. Thu hẹp không gian sống của các loài sinh vật.

Câu 14. Hoạt động khủng bố ngày càng trở nên nguy hiểm do các phần tử khủng bố có xu hướng

- A. sử dụng thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại.
- B. đào tạo người dân ở nhiều nước tham gia.
- C. nhắm vào các nước kinh tế phát triển.
- D. mở rộng phạm vi hoạt động ở châu Âu.

Câu 15. Biểu hiện của hoạt động kinh tế ngầm là

- A. đánh bom liều chết.
- B. bắt cóc con tin.
- C. buôn lậu vũ khí.
- D. tấn công mạng.

Bài 5.1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI

Câu 1. Nguyên nhân chính làm cho nhiều nước châu Phi vẫn trong tình trạng đói nghèo và lạc hậu là

- A. duy trì quá lâu chế độ phong kiến.
- B. sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân.

- C. sự thống trị của các tôn giáo bảo thủ.
- Câu 2.** Đại bộ phận lãnh thổ châu Phi là cảnh quan
- A. hoang mạc và rừng cận nhiệt đới khô.
C. xa van và rừng xích đạo.
- Câu 3.** Châu Phi được gọi là “lục địa nóng” vì
- A. có nhiều bồn địa và cao nguyên lớn.
C. chủ yếu nằm ở vùng vĩ độ thấp.
- Câu 4.** Đặc điểm nổi bật của khí hậu châu Phi là
- A. khô nóng B. lạnh khô C. nóng ẩm. D. lạnh ẩm.
- Câu 5.** Trở ngại lớn nhất về tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội châu Phi là
- A. địa hình núi cao, rừng rậm nhiệt đới. B. nhiều sông lớn, khí hậu nóng ẩm.
C. ít đồng bằng màu mỡ, nhiều hồ lớn. D. khí hậu khô nóng, đất đai khô hạn chiếm diện tích lớn.
- Câu 6.** Hậu quả của việc khai thác khoáng sản quá mức là
- A. mất không gian sống của sinh vật. B. nhiều loài sinh vật bị tuyệt chủng.
C. môi trường bị tàn phá. D. diện tích rừng bị thu hẹp.
- Câu 7.** Một trong những đặc điểm dân cư nổi bật của châu Phi là
- A. dân số đông tăng dân số chậm. B. gia tăng dân số tự nhiên thấp.
C. tỉ lệ nhóm người trên 60 tuổi cao. D. tuổi thọ trung bình thấp.
- Câu 8.** Ý nào sau đây **không** phải đặc điểm dân cư và xã hội châu Phi?
- A. Trình độ dân trí rất thấp. B. Nhiều hủ tục lạc hậu, bệnh tật.
C. Xung đột sắc tộc, đói nghèo. D. Chỉ số phát triển con người cao.
- Câu 9.** Hiện nay, những vấn đề nào đã và đang đe dọa cuộc sống của người dân châu Phi?
- A. Tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh. B. tình trạng mù chữ, thất học gia tăng.
C. Xung đột sắc tộc, đói nghèo, bệnh tật. D. Phân bố dân cư không đều, nội chiến.
- Câu 10.** Ý nào sau đây **không** phải nguyên nhân kìm hãm sự phát triển của châu Phi?
- A. Nạn nhập cư bất hợp Pháp. B. Quản lí đất nước yếu kém.
C. Xung đột sắc tộc, tôn giáo. D. Trình độ dân trí thấp.

Bài 5.2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA MĨ LA TINH

- Câu 1.** Phần lãnh thổ nào sau đây không thuộc Mĩ La tinh?
- A. Eo đất Trung Mĩ. B. Quần đảo Ca-ri-bê.
C. Lục địa Nam Mĩ. D. Bán đảo Phlo-ri-đa.
- Câu 2.** Tài nguyên đất và khí hậu của Mĩ La tinh rất thuận lợi cho phát triển
- A. chăn nuôi gia cầm, thâm canh lúa nước. B. thâm canh lúa nước, cây ăn quả cận nhiệt.
C. chăn nuôi đại gia súc, cây công nghiệp nhiệt đới. D. cây ăn quả nhiệt đới, cây dược liệu quý.
- Câu 3.** Ý nào sau đây **không** phải đặc điểm dân cư, xã hội của Mĩ La tinh?
- A. Số dân sống dưới mức nghèo khổ đông. B. Đa dân tộc, tỉ lệ dân theo đạo hồi cao.
C. Chênh lệch giàu – nghèo cao. D. Hiện tượng đô thị hóa tự phát.
- Câu 4.** Hiện tượng đô thị hóa tự phát ở Mĩ La tinh **không** phải do nguyên nhân
- A. Cải cách ruộng đất không triệt để. B. Các chủ trang trại chiếm hết đất đai.
C. Dân nghèo kéo ra thành phố kiếm việc làm. D. Thiếu đường lối phát triển độc lập, tự chủ.
- Câu 5.** Đặc điểm kinh tế nổi bật của hầu hết các nước Mĩ La tinh là
- A. dựa vào xuất khẩu hàng công nghiệp. B. phát triển ổn định, độc lập và tự chủ.
C. tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định. D. phụ thuộc vào tư bản nước ngoài.
- Câu 6.** Nguyên nhân nào sau đây làm cho nền kinh tế các nước Mĩ La tinh phát triển chậm, không ổn định và phụ thuộc vào nước ngoài?
- A. Thiếu đường lối phát triển độc lập và tự chủ. B. Sự biến động của thị trường thế giới.
C. Cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu.
D. Tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.
- Câu 7.** các nước Mĩ La tinh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế nhưng tỉ lệ người nghèo ở khu vực này phát triển vẫn cao là do
- A. chưa cải cách, mở cửa. B. bị xâm lược trong một thời gian dài.

C. các cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới.

D. đường lối phát triển kinh tế - xã hội chưa độc lập, tự chủ.

Câu 8. Hiện nay, tình hình kinh tế của Mĩ La tinh đang từng bước được cải thiện nhờ áp dụng biện pháp nào?

A. Củng cố bộ máy nhà nước, phát triển giáo dục.

B. Phát triển nền kinh tế theo mô hình xã hội chủ nghĩa.

C. Thực hiện cải cách ruộng đất triệt để.

D. Phát triển mạnh nền kinh tế tế tri thức.

Bài 5.2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ TRUNG Á

Câu 1. Tây Nam Á nằm ở vị trí cầu nối giữa 3 châu lục nào sau đây?

A. Âu – Á – Phi.

B. Âu – Á – Úc.

C. Á – Âu – Mĩ.

D. Á – Mĩ – Phi.

Câu 2. Tài nguyên giàu có bậc nhất ở Tây Nam Á là

A. kim cương.

B. quặng đồng.

C. dầu khí.

D. kim loại màu.

Câu 3. Tôn giáo có ảnh hưởng sâu, rộng ở khu vực Tây Nam Á là

A. đạo Thiên Chúa.

B. đạo Phật.

C. đạo Hồi.

D. đạo Tin Lành.

Câu 4. Đặc điểm khí hậu nổi bật ở Trung Á là

A. nóng khô.

B. lạnh ẩm.

C. lạnh khô.

D. khô hạn.

Câu 5. Các thảo nguyên ở Trung Á thuận lợi cho việc phát triển

A. thâm canh lúa nước.

B. trồng cây ăn quả.

C. trồng cây công nghiệp.

D. chăn thả gia súc.

Câu 6. Đặc điểm xã hội nổi bật của khu vực Trung Á là

A. đa dân tộc, thưa dân và tỉ lệ dân theo đạo Hồi cao.

B. trình độ dân trí thấp, bùng nổ dân số và nghèo đói.

C. nhiều hủ tục lạc hậu, đô thị hóa tự phát và nghèo đói.

D. đói nghèo, di dân tự phát và thiếu việc làm.

Câu 7. Trữ lượng dầu mỏ của Tây Á tập trung chủ yếu ở các quốc gia nào sau đây?

A. Li băng, Giooc-đa-ni, I-ran, I-rắc.

B. Cô-oét, I-ran, Y-ê-men, Ba-ran.

C. Ô man, I-ran, I-xra-en, Cô-oét.

D. A-rập Xê-út, I-ran, I-rắc, Cô-oét.

Câu 8. Nguyên nhân sâu xa gây nên tình trạng bất ổn định ở khu vực Tây Nam Á là

A. vị trí địa – chính trị quan trọng và nguồn dầu mỏ phong phú.

B. sự phân hóa dầu nghèo rõ rệt trong dân cư và xung đột sắc tộc

C. tồn tại nhiều tôn giáo và tỉ lệ người dân theo đạo Hồi cao.

D. sự can thiệp của nước ngoài và cuộc khủng hoảng năng lượng.

Câu 9. Xung đột, nội chiến và bất ổn ở khu vực Tây Nam Á dẫn đến hậu quả nào sau đây?

A. Dân số tăng nhanh.

B. Gia tăng tình trạng đói nghèo.

C. Thúc đẩy đô thị hóa tự phát.

D. Chênh lệch giàu nghèo sâu sắc.

Bài 6: HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ

Câu 1. Ý nào sau đây **không** đúng với đặc điểm vị trí địa lý của Hoa Kỳ?

A. Nằm ở bán cầu Bắc và tiếp giáp phía nam là Mê-hi-cô.

B. Tiếp giáp với Ca-na-đa và khu vực Mĩ La tinh.

C. Nằm ở trung tâm Bắc Mĩ và tiếp giáp phía tây với Thái Bình Dương.

D. Nằm giữa hai đại dương lớn là Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

Câu 2. Ý nào sau đây **không** phải là thuận lợi của vị trí địa lý Hoa Kỳ để phát triển kinh tế?

A. Có thị trường lớn là Mĩ La tinh.

B. Tránh được ảnh hưởng của hai cuộc chiến tranh thế giới.

C. Thuận lợi giao lưu với Tây Âu qua Đại Tây Dương.

D. Dễ dàng giao lưu giữa miền Tây và miền Đông đất nước.

Câu 3. Hình dạng cân đối của lãnh thổ Hoa Kỳ ở phần đất thuộc trung tâm Bắc Mĩ thuận lợi cho

A. phân bố dân cư và khai thác khoáng sản.

B. phân bố sản xuất và phát triển giao thông.

C. khai thác tài nguyên và phát triển du lịch.

D. sản xuất nông nghiệp và xây dựng hải cảng.

Câu 4. Vùng Cooc-đi-e **không** có đặc điểm tự nhiên nào sau đây?

A. Địa hình núi cao đồ sộ xen các bồn địa và cao nguyên.

B. Đồi núi thấp với nhiều thung lũng rộng.

C. Gồm nhiều dãy núi chạy song song theo hướng bắc – nam.

D. Khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc.

- Câu 5.** Các khoáng sản kim loại màu tập trung nhiều nhất ở vùng Cooc-đi-e là
 A. đồng, thiếc, kẽm. B. kim cương, bôxít, kẽm.
 C. thiếc, kim cương, vàng. D. vàng, đồng, chì.
- Câu 6.** Đặc điểm địa hình nổi bật của dãy núi A-pa-lat ở phía đông Hoa Kỳ là
 A. núi trẻ, đỉnh nhọn, sườn dốc, cao trung bình. B. sườn thoải, nhiều thung lũng rộng cắt ngang.
 C. Gồm nhiều dãy núi chạy song song. D. các dãy núi xen các cao nguyên, bồn địa.
- Câu 7.** Vùng núi A-pa-lat thuận lợi cho giao thông vì
 A. đây là vùng đồi núi thấp. B. có nhiều thung lũng rộng cắt ngang.
 C. có nhiều cao nguyên bề mặt bằng phẳng. D. đây là khu vực núi già.
- Câu 8.** Các khoáng sản có trữ lượng rất lớn ở vùng núi A-pa-lat là
 A. dầu khí và quặng đồng. B. than đá và quặng sắt.
 C. quặng sắt và quặng đồng. D. dầu khí và than đá.
- Câu 9.** Với khí hậu ôn đới hải dương và cận nhiệt gió mùa, các đồng bằng ven Đại Tây Dương của Hoa Kỳ rất thuận lợi cho phát triển
 A. củ cải đường và cây dược liệu. B. ngô và cây công nghiệp hàng năm.
 C. cây lương thực và cây ăn quả. D. hoa màu và cây công nghiệp lâu năm.
- Câu 10.** Các đồng bằng phù sa có diện tích tương đối lớn của Hoa Kỳ phân bố tập trung chủ yếu ở
 A. vùng trung tâm lãnh thổ. B. phía tây ven Thái Bình Dương.
 C. phía đông ven Đại Tây Dương. D. phía bắc giáp Ca-na-đa.
- Câu 11.** Vùng phía đông ven Đại Tây Dương của Hoa Kỳ rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhờ có
 A. địa hình bằng phẳng, nhiều ô trũng. B. lượng mưa lớn, mưa quanh năm.
 C. mật độ sông ngòi dày đặc, nhiều nước. D. đất phì nhiêu, khí hậu ôn hòa.
- Câu 12.** Vùng trung tâm của Hoa Kỳ nằm giữa hai dãy núi
 A. Rốc-ki và Ca-xcat. B. A-pa-lat và Rốc-ki. C. A-pa-lat và Nê-va-đa. D. A-pa-lat và Ca-xcat.
- Câu 13.** Phía bắc và trung tâm của Hoa Kỳ có những loại khoáng sản với trữ lượng lớn là
 A. muối mỏ và than đá. B. dầu mỏ và khí tự nhiên.
 C. quặng sắt và dầu mỏ. D. than đá và quặng sắt.
- Câu 14.** Phần phía tây và phía bắc vùng Trung tâm của Hoa Kỳ rất thuận lợi phát triển chăn nuôi vì có
 A. khí hậu ôn đới hải dương, ôn hòa. B. đồng bằng lớn đất phì nhiêu.
 C. địa hình bằng phẳng, diện tích rộng. D. địa hình gò đồi thấp, nhiều đồng cỏ rộng.
- Câu 15.** Phần phía nam vùng Trung tâm của Hoa Kỳ rất thuận lợi phát triển trồng trọt vì có
 A. mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều nước. B. khí hậu ôn đới hải dương, ôn hòa.
 C. đồng bằng lớn và đất phì nhiêu. D.
- Câu 16.** Những loại khoáng sản có trữ lượng lớn và phân bố tập trung ở bang Têch-dát và ven vịnh Mê-hi-cô của Hoa Kỳ là
 A. muối mỏ và than đá. B. than đá và quặng sắt.
 C. dầu mỏ và khí tự nhiên. D. quặng sắt và dầu mỏ.
- Câu 17.** Các bang ven vịnh Mê-hi-cô của Hoa Kỳ có khí hậu
 A. cận cực. B. cận nhiệt. C. ôn đới. D. nhiệt đới.
- Câu 18.** Địa hình nổi bật của bán đảo A-la-xca là
 A. đồi núi. B. cao nguyên. C. đồng bằng. D. đầm lầy.
- Câu 19.** Tài nguyên quan trọng và có giá trị nhất của A-la-xca là
 A. vàng. B. dầu khí. C. rừng. D. thủy sản.
- Câu 20.** Bán đảo A-la-xca nằm ở
 A. tây bắc của Bắc Mỹ. B. đông bắc của Bắc Mỹ. C. tây của Bắc Mỹ. D. bắc của Bắc Mỹ.
- Câu 21.** Quần đảo Ha-oai nằm ở
 A. giữa Đại Tây Dương. B. giữa Thái Bình Dương. C. ven Đại Tây Dương. D. ven Thái Bình Dương.
- Câu 22.** Quần đảo Ha-oai có tiềm năng rất lớn về
 A. hải sản và du lịch. B. trồng cây nhiệt đới và hải sản.
 C. trồng cây cận nhiệt và hải sản. D. hải sản và khoáng sản.
- Câu 23.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với đặc điểm dân cư Hoa Kỳ?
 A. Dân số đông và tăng nhanh. B. Dân số tăng nhanh, một phần quan trọng do nhập cư.
 C. Dân nhập cư chủ yếu là người châu Âu. D. Hoa Kỳ là nước có cơ cấu dân số trẻ.
- Câu 24.** Ý nào sau đây **không** hoàn toàn là lợi thế mà người nhập cư mang lại cho Hoa Kỳ?

A. Nguồn lao động dồi dào.

B. Tính năng động của dân cư.

C. Nguồn vốn, nguồn tri thức.

D. Văn hóa, tôn giáo đa dạng.

Câu 25. Dân số Hoa Kỳ tăng nhanh chủ yếu do

A. tỉ suất tử rất cao B. tỉ suất sinh rất cao. C. gia tăng tự nhiên cao. D. gia tăng cơ học cao.

Câu 26. người châu Á sống nhiều nhất ở khu vực nào của Hoa Kỳ?

A. vùng núi Cooc-di-e. B. Vùng Trung tâm. C. ven Đại Tây Dương. D. ven Thái Bình Dương.

Câu 27. Biết diện tích của Hoa Kỳ là 9831,5 nghìn km² và dân số giữa năm 2015 là 321,2 triệu người, vậy mật độ dân số Hoa Kỳ thời điểm đó là

A. 306 người/km². B. 33 người/km². C. 30,6 người/km². D. 33,3 người/km².

Câu 28. Biết dân số Hoa Kỳ giữa năm 2015 là 321,2 triệu người và tỉ lệ dân thành thị là 81%, vậy số dân thành thị của Hoa Kỳ tại thời điểm đó là

A. 260,2 triệu người. B. 240,2 triệu người. C. 260,2 nghìn người. D. 240,2 nghìn người.

Câu 29. Dân cư của Hoa kỳ đang có xu hướng di chuyển từ các bang vùng Đông Bắc đến các bang

A. phía nam và ven Thái Bình Dương. B. phía nam và ven khu vực Ngũ hồ.
C. phía tây ven Thái Bình Dương và Trung tâm. D. vùng Trung tâm và ven Đại Tây Dương.

Câu 30. Khu vực có mật độ dân cư cao nhất ở Hoa Kỳ là

A. Đông Bắc ven Ngũ hồ. B. Đông Bắc ven Đại Tây Dương.
C. Đông Nam ven Đại Tây Dương. D. Tây Nam ven Thái Bình Dương.

Câu 31. Khu vực có mật độ dân cư thấp nhất ở Hoa Kỳ là

A. Các bang phía bắc vùng Trung tâm. B. Các bang giữa vùng Trung tâm.
C. Các bang phía nam vùng Trung tâm. D. Tây Bắc ven Thái Bình Dương.

Câu 32. Thành phần dân cư chiếm số lượng lớn nhất ở Hoa Kỳ hiện nay là

A. người gốc Á. B. người gốc Âu. C. người gốc Phi. D. người gốc Mĩ La tinh.

Câu 33. Thành phần dân cư chiếm số lượng nhỏ nhất ở Hoa Kỳ hiện nay là

A. người gốc Á. B. người Anh diêng. C. người gốc Phi. D. người gốc Mĩ La tinh.

Câu 34. Biểu hiện của xu hướng già hóa dân số của Hoa Kỳ **không** phải là

A. tuổi thọ trung bình rất cao (78 tuổi/2004). B. nhóm tuổi dưới 15 tuổi tỉ trọng giảm (20%/2004).
C. nhóm tuổi trên 65 tuổi tỉ trọng tăng (12%/2004). D. tỉ suất gia tăng tự nhiên tăng (1,5%/2004).

Câu 35. Ý nào sau đây **không** đúng về ngành hàng không của Hoa Kỳ?

A. Vận chuyển 1/3 tổng số khách trên thế giới. B. Có số lượng sân bay nhiều nhất thế giới.
C. Tốc độ phát triển chậm hơn các loại hình vận tải khác.
D. Có khoảng 30 hãng hàng không lớn hoạt động.

Câu 36. Ngành nào sau đây hoạt động khắp thế giới, tạo ra nguồn thu lớn và nhiều lợi thế cho nền kinh tế Hoa kỳ hiện nay?

A. Ngân hàng và tài chính. B. Du lịch và thương mại.
C. Hàng không và viễn thông. D. Vận tải biển và du lịch.

Câu 37. Nhận xét nào sau đây **không** đúng về ngành thông tin liên lạc của Hoa Kỳ?

A. Thiết lập hệ thống định vị toàn cầu (GPS). B. Rất hiện đại, có số lượng vệ tinh nhiều nhất.
C. Đóng góp nhiều nhất vào thu nhập của ngành dịch vụ.
D. Cung cấp dịch vụ viễn thông cho nhiều nước.

Câu 38. Ý nào sau đây **không** đúng về ngành dịch vụ của Hoa Kỳ?

A. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP. B. Hoạt động du lịch đóng vai trò quan trọng nhất.
C. Phát triển mạnh với cơ cấu ngành đa dạng. D. Là ngành thể hiện sức mạnh của nền kinh tế.

Câu 39. Ngành kinh tế tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu cho Hoa Kỳ là

A. nông nghiệp. B. công nghiệp. C. chăn nuôi. D. thủy sản.

Câu 40. Đặc điểm nổi bật của ngành công nghiệp Hoa Kỳ là

A. tỉ trọng giá trị trong GDP có xu hướng tăng. B. tạo ra sức mạnh của nền kinh tế.
C. tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu. D. tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc.

Câu 41. Ngành công nghiệp Hoa Kỳ **không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP. B. Tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu.
C. Tỉ trọng của ngành trong GDP có xu hướng giảm.
D. Gồm các nhóm ngành: chế biến, điện lực, khai khoáng.

Câu 42. Ngành công nghiệp nào sau đây của Hoa Kỳ có sản lượng đứng đầu thế giới năm 2004?

A. Điện lực, chế tạo ô tô. B. Điện lực, khai thác than.

C. chế tạo ô tô, khai thác dầu khí.

D. luyện kim, chế tạo ô tô.

Câu 43. Tỷ trọng các ngành công nghiệp nào sau đây của Hoa Kỳ có xu hướng giảm?

A. Hàng không - vũ trụ, luyện kim.

B. Gia công đồ nhựa, điện tử.

C. Luyện kim, gia công đồ nhựa.

D. Hàng không - vũ trụ, dệt.

Câu 44. Ngành công nghiệp nào sau đây **không** phải là ngành công nghiệp truyền thống của Hoa Kỳ?

A. Luyện kim, chế tạo ô tô.

B. Đóng tàu, hóa chất.

C. Dệt, gia công đồ nhựa.

D. Cơ khí, viễn thông.

Câu 45. Ngành công nghiệp nào sau đây **không** phải là ngành công nghiệp hiện đại của Hoa Kỳ?

A. Hàng không - vũ trụ, hóa dầu.

B. Cơ khí, điện tử.

C. Điện tử, viễn thông.

D. Chế tạo ô tô, đóng tàu.

Câu 46. Vùng Đông Bắc của Hoa Kỳ phát triển mạnh các ngành công nghiệp truyền thống nhờ có

A. sông dốc, trữ năng thủy điện lớn.

B. quặng sắt và than đá dồi dào.

C. dầu mỏ và khí tự nhiên có trữ lượng lớn.

D. địa hình đồng bằng, đất đai màu mỡ.

Câu 47. Các ngành hàng không – vũ trụ, hóa dầu, công nghệ thông tin...phân bố tập trung ở khu vực nào của Hoa Kỳ?

A. Vùng núi Cooc-di-e và ven Ngũ Hồ.

B. Phía nam và vùng Trung tâm.

C. Ven Thái Bình Dương và phía nam.

D. vùng Đông Bắc và ven Ngũ Hồ.

Câu 48. Các ngành công nghiệp hiện đại của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở

A. ven Ngũ Hồ và ven Đại Tây Dương.

B. ven Đại Tây Dương và ven vịnh Mê-hi-cô.

C. phía nam và ven Thái Bình Dương.

D. ven vịnh Mê-hi-cô và vùng Trung tâm.

Câu 49. Các ngành công nghiệp truyền thống của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở

A. vùng Đông Bắc.

B. vùng phía Nam.

C. vùng phía Tây.

D. vùng Trung tâm.

Câu 50. Hiện nay, sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ có xu hướng mở rộng

A. về phía tây và lên phía bắc quanh vùng Ngũ Hồ.

B. lên phía bắc quanh vùng Ngũ Hồ và xuống phía Nam.

C. xuống phía Nam và ven Thái Bình Dương.

D. xuống phía Nam và lên phía bắc của vùng Trung tâm.

Câu 51. Nhận xét nào sau đây **không** thể hiện đúng sự thay đổi cơ cấu nông nghiệp của Hoa Kỳ?

A. tăng tỷ trọng dịch vụ nông nghiệp.

B. Giảm tỷ trọng hoạt động thuần nông.

C. Hình thức sản xuất chủ yếu là trang trại.

D. Đa dạng hóa nông sản trên một đơn vị diện tích.

Câu 52. Ý nào sau đây thể hiện đúng xu hướng thay đổi của trang trại ở Hoa Kỳ hiện nay?

A. Số lượng trang trại và qui mô diện tích trang trại đều tăng.

B. Số lượng trang trại tăng, qui mô diện tích trang trại giảm.

C. Số lượng trang trại giảm, qui mô diện tích trang trại tăng.

D. Số lượng trang trại và qui mô diện tích trang trại đều giảm.

Câu 53. Nhận xét nào sau đây không đúng về ngành nông nghiệp của Hoa Kỳ hiện nay?

A. Chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu GDP.

B. Nền nông nghiệp hàng hóa phát triển mạnh.

C. Xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới.

D. Hình thức sản xuất chủ yếu là trang trại.

Câu 54. Cho bảng số liệu: **Dân số Hoa Kỳ giai đoạn 1800 – 2005 (triệu người)**

Năm	1800	1900	1940	1980	2005
Dân số	5.0	76.0	132.0	227.0	296.5

Bảng số liệu trên phản ánh đặc điểm nào của dân số Hoa Kỳ?

A. Đông dân, tăng chậm.

B. Đông dân, tăng nhanh.

C. Dân số tăng nhanh.

D. Dân số già.

Câu 55. Để thể hiện cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của Hoa Kỳ năm 2004, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ cột.

B. Biểu đồ miền.

C. Biểu đồ tròn.

D. Biểu đồ đường.

Câu 56. Cho bảng số liệu: **GDP của Hoa Kỳ và một số châu lục 2004 (Đơn vị: tỉ USD)**

GDP	Hoa Kỳ	Châu Âu	Châu Á	Châu Phi	Toàn thế giới
	11 667,5	14 146,7	10 092,9	790,3	40 887,8

Tỷ trọng GDP của Hoa Kỳ so với thế giới là

A. 28,5%.

B. 18,5%

C. 34,5%

D. 29,5%

Câu 57. Cho bảng số liệu: **GDP của Hoa Kỳ và một số châu lục 2004 (Đơn vị: tỉ USD)**

GDP	Hoa Kỳ	Châu Âu	Châu Á	Châu Phi	Toàn thế giới
	11 667,5	14 146,7	10 092,9	790,3	40 887,8

Căn cứ bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng?

A. Hoa Kỳ là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

B. Hoa Kỳ là nền kinh tế hàng đầu thế giới.

C. Hoa Kỳ là trung tâm thương mại hàng đầu thế giới.

D. Hoa Kỳ là thị trường lớn nhất thế giới.

Câu 58. Cộng đồng dân nhập cư **không** mang lại cho Hoa Kỳ thuận lợi nào sau đây?

A. Nguồn lao động dồi dào.

B. Sự đoàn kết, bình đẳng cùng chung sống hòa bình.

C. Tiết kiệm được chi phí đào tạo và nuôi dưỡng.

D. Có cả nguồn lao động trí tuệ lẫn lao động giản đơn.

Câu 59. Một trong những thuận lợi về vị trí địa lý của Hoa Kỳ là

A. không bị tàn phá bởi 2 cuộc chiến tranh thế giới.

B. phát triển công nghiệp hàng không, vũ trụ.

C. thu hút lao động nhập cư đông đảo.

D. thuận lợi cho phân bố sản xuất.

Câu 60. Cơ cấu công nghiệp Hoa Kỳ có sự chuyển dịch về mặt lãnh thổ, biểu hiện nào sau đây không đúng?

A. Tăng tỉ trọng vùng công nghiệp Đông Bắc

B. Tăng tỉ trọng vùng công nghiệp ven Thái Bình Dương

C. Tăng tỉ trọng vùng công nghiệp phía Nam.

D. Giảm tỉ trọng vùng công nghiệp Đông Bắc

Câu 61. Đặc điểm nào sau đây **không** phải là đặc điểm của ngành nông nghiệp Hoa Kỳ?

A. Tính chuyên môn hóa cao.

B. Gắn liền với công nghiệp chế biến.

C. Gắn liền với thị trường tiêu thụ.

D. Xuất khẩu cà phê nhất thế giới.

Câu 62. Lợi ích to lớn nhất do người nhập cư mang đến cho Hoa Kỳ là

A. nguồn lao động có trình độ cao.

B. nguồn đầu tư vốn lớn.

C. làm phong phú thêm nền văn hóa.

D. làm đa dạng về chủng tộc.

Câu 63. Hai bang cách xa với phần trung tâm Bắc Mỹ ở Hoa Kỳ là

A. Alaxca và Ha-oai.

B. Alaxca và Caliphocnia.

C. Florida và Ha-oai.

D. Caliphocnia và Florida.

Câu 64. Khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc ở Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở nơi nào sau đây?

A. Các đồng bằng nhỏ ven Thái Bình Dương.

B. Các bồn địa và cao nguyên ở vùng phía Tây.

C. Các khu vực giữa dãy A-pa-lat và dãy Rôc-ki

D. Các đồi núi ở bán đảo A-la-xca.

Câu 65. Các loại khoáng sản: vàng, đồng, bôxít, chì của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?

A. Vùng phía Đông.

B. Vùng phía Tây

C. Vùng Trung tâm.

D. Bán đảo A-la-xca.

Câu 66. Người dân Hoa Kỳ sống chủ yếu ở các thành phố nhỏ và vừa nhằm

A. hạn chế tiêu cực đô thị hóa.

B. phát triển kinh tế tốt hơn.

C. giảm ô nhiễm môi trường.

D. hạn chế rủi ro, thiên tai

Câu 67. Phân bố sản xuất nông nghiệp ở Hoa Kỳ đã thay đổi theo hướng đa dạng hóa nông sản trên cùng một lãnh thổ, mục đích

A. đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước.

B. đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

C. đáp ứng yêu cầu công nghiệp chế biến.

D. đáp ứng yêu cầu chăn nuôi.

Câu 68. Chủ nhân đầu tiên của Hoa Kỳ là người

A. Indian.

B. châu Âu.

C. Mĩ la tinh.

D. châu Phi

Câu 69. Thành phố lớn nhất Hoa Kỳ là

A. Newyork.

B. Wasinton.

C. San Fransico.

D. Chicago.

Câu 70. Cơ cấu ngành công nghiệp Hoa Kỳ chuyển dịch theo hướng

A. tăng tỉ trọng công nghiệp hiện đại.

B. tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp truyền thống.

C. giảm tỉ trọng công nghiệp hiện đại.

D. giảm tỉ trọng công nghiệp hàng không vũ trụ.

Câu 71. Ngành chiếm tỉ trọng GDP lớn nhất của Hoa Kỳ là

A. dịch vụ.

B. công nghiệp.

C. nông nghiệp.

D. giao thông vận tải

Câu 72. Cho bảng số liệu: Diện tích trung bình trang trại của Hoa Kỳ qua các năm

Năm	1940	1950	1959	1983	1993
Diện tích/ trang trại (ha)	40	86	120	172	189

Căn cứ bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng?

A. Qui mô trang trại ngày càng lớn.

B. Số lượng trang trại ngày càng tăng.

C. Sản xuất nông nghiệp ngày càng hiện đại.

D. Số lượng trang trại ngày càng giảm.

Câu 73. Để thể hiện diện tích trung bình trang trại Hoa Kỳ qua các năm, biểu đồ thích hợp nhất là

A. biểu đồ đường.

B. biểu đồ miền.

C. biểu đồ tròn.

D. biểu đồ cột.

Câu 74. Tỉ lệ gia tăng tự nhiên của Hoa Kỳ thấp nhưng không gây ảnh hưởng nào sau đây?

A. Dân số Hoa Kỳ đang già đi.

B. Chất lượng cuộc sống được nâng lên.

C. Thiếu nguồn nhân lực.

D. Chi phí phúc lợi cho người già tăng.

Câu 75. Ở Hoa Kỳ, các trang trại nhỏ liên kết lại với nhau nhằm mục đích chính

A. tăng khả năng cạnh tranh.

B. tăng diện tích trang trại.

- C. tăng số lượng trang trại lớn. D. tăng diện tích trồng trọt.
- Câu 76.** Nguyên nhân nào **không** phải là nguyên nhân làm cho nền kinh tế Hoa Kỳ giữ vị trí số 1 thế giới?
 A. Thị trường nội địa rộng lớn. B. Vị trí thuận lợi, tài nguyên đa dạng.
 C. Áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại. D. Nguồn lao động dồi dào và có trình độ cao.
- Câu 77.** Đặc điểm nào sau đây **không** phải là đặc điểm của ngành ngoại thương Hoa Kỳ?
 A. Giá trị xuất khẩu lớn hơn giá trị nhập khẩu. B. Giá trị xuất khẩu nhỏ hơn giá trị nhập khẩu.
 C. Chiếm 12% giá trị ngoại thương của thế giới. D. Tổng giá trị xuất nhập khẩu lớn nhất thế giới.
- Câu 78.** Ý nào sau đây **không** đúng về đặc điểm dân cư Hoa Kỳ?
 A. Người nhập cư sớm nhất là người châu Phi. B. Dân số đông và tăng nhanh.
 C. Gần đây người nhập cư Châu Á tăng mạnh. D. Chủ yếu là người nhập cư
- Câu 79.** Hai đại dương đã ngăn cách Hoa Kỳ với các châu lục khác là
 A. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. B. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.
 C. Đại Tây Dương và Bắc Băng Dương. D. Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.
- Câu 80.** Hướng di chuyển chủ yếu trong phân bố dân cư Hoa Kỳ hiện nay là
 A. từ Đông Bắc đến phía Nam và phía Tây. B. từ Đông Bắc đến Đông Nam.
 C. từ Đông Bắc vào đồng bằng trung tâm. D. từ Đông Bắc đến vùng núi cao phía Tây.
- Câu 81.** Thế mạnh về thủy điện của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở vùng nào?
 A. Vùng phía Tây và vùng phía Đông. B. Vùng phía Đông và vùng Trung tâm.
 C. Vùng Trung tâm và bán đảo A-la-xca. D. Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai
- Câu 82.** Dãy núi già Apalat nằm ở vùng nào?
 A. Vùng phía Đông. B. Vùng phía Tây C. Vùng Trung tâm. D. Bán đảo Alaxca
- Câu 83.** Đa số dân nhập cư đến Hoa Kỳ là người
 A. châu Á. B. châu Âu C. Mĩ La tinh. D. châu Phi
- Câu 84.** Vùng đóng góp nhiều nhất vào giá trị sản lượng công nghiệp của Hoa Kỳ là
 A. vùng Đông Bắc. B. vùng Đông Nam. C. vùng phía Nam. D. vùng phía Tây.
- Câu 85.** Cơ cấu ngành nông nghiệp Hoa Kỳ chuyển dịch theo hướng
 A. tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp. B. tăng tỉ trọng hoạt động thuần nông.
 C. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt. D. thay các vành đai chuyên canh bằng đa canh.
- Câu 86.** Phân bố lãnh thổ nông nghiệp Hoa Kỳ thay đổi theo hướng
 A. đa dạng hóa nông sản trên cùng lãnh thổ. B. chuyển từ đa canh sang chuyên canh.
 C. chuyển từ kinh tế hộ sang kinh tế trang trại. D. chuyển từ đồng bằng trung tâm ra ven đại dương.
- Câu 87.** Đánh giá nào sau đây **không** đúng về lãnh thổ Hoa Kỳ?
 A. Rộng lớn. B. Hình dạng cân đối. C. Phân hóa đa dạng. D. Cấu trúc đơn giản.
- Câu 88.** Ý nào sau đây **không** chính xác về xu hướng chuyển dịch cấu nền kinh tế Hoa Kỳ?
 A. Giảm tỉ trọng các ngành sản xuất vật chất. B. Tăng tỉ trọng ngành dịch vụ.
 C. Giảm tỉ trọng ngành công nghiệp truyền thống. D. Tăng tỉ trọng vùng công nghiệp Đông Bắc.

Bài 7: LIÊN MINH CHÂU ÂU

- Câu 1.** Việc thành lập các cộng đồng: Than và thép, Kinh tế, Nguyên tử ở châu Âu nhằm mục đích
 A. tăng cường quá trình liên kết châu Âu. B. khẳng định vị trí của châu Âu.
 C. mở rộng buôn bán với các nước trên thế giới. D. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Câu 2.** Các nước thành lập nên cộng đồng Than và Thép châu Âu gồm
 A. Pháp, Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua. B. Anh, Đức, Thụy Điển, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua.
 C. Pháp, Ba Lan, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Đan Mạch. D. Tây ban Nha, Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Áo, Lúc-xăm-bua.
- Câu 3.** Cộng đồng nào được xem là tiền thân của Liên Minh châu Âu hiện nay?
 A. Cộng đồng Than và Thép châu Âu. B. Cộng đồng nguyên tử châu Âu.
 C. Cộng đồng Kinh tế châu Âu. D. Cộng đồng châu Âu.
- Câu 4.** Cộng đồng Kinh tế châu Âu được viết tắt theo tên tiếng Anh là
 A. EEC B. EC C. EU. D. WB.
- Câu 5.** Cộng đồng châu Âu được viết tắt theo tên tiếng Anh là
 A. EEC B. EC C. EU. D. WB.
- Câu 6.** Năm 1967, Cộng đồng châu Âu được thành lập trên cơ sở hợp nhất những tổ chức nào?

- A. Cộng đồng Than và Thép châu Âu, Cộng đồng nguyên tử châu Âu và Cộng đồng Kinh tế châu Âu.
 B. Cộng đồng Than và Thép châu Âu, Cộng đồng nguyên tử châu Âu và Liên minh châu Âu.
 C. Cộng đồng Than và Thép châu Âu, Liên minh châu Âu và Cộng đồng Kinh tế châu Âu.
 D. Liên minh châu Âu, Cộng đồng nguyên tử châu Âu và Cộng đồng Kinh tế châu Âu.
- Câu 7.** Hiệp ước Ma-xtrich (năm 1993) quyết định vấn đề quan trọng gì ở châu Âu.
 A. Thành lập Cộng đồng Than và Thép châu Âu. B. Thành lập Cộng đồng Kinh tế châu Âu.
 C. Đổi tên cộng đồng châu Âu thành Liên minh châu Âu.
 D. Hợp nhất 3 tổ chức trước đó thành Cộng đồng châu Âu.
- Câu 8.** Sự phát triển vững mạnh của Liên minh châu Âu **không** biểu hiện ở ý nào sau đây?
 A. Số lượng các thành viên liên tục tăng. B. không ngừng mở rộng về không gian lãnh thổ.
 C. Sự hợp tác, liên kết được mở rộng và chặt chẽ hơn. D. Chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế tăng.
- Câu 9.** Kể từ khi thành lập, năm mà EU kết nạp được số thành viên nhiều nhất là năm nào và số lượng thành viên đó là bao nhiêu?
 A. 2004/9. B. 2004/10. C. 2014/9 D. 2014/10.
- Câu 10.** Cơ quan đầu não của EU có quyền kiểm tra các quyết định của Ủy ban liên minh châu Âu là
 A. Nghị viện châu Âu. B. Hội đồng châu Âu.
 C. Ủy ban liên minh châu Âu. D. Hội đồng bộ trưởng EU.
- Câu 11.** Cơ quan đầu não của EU có chức năng tham vấn và ban hành các quyết định và luật lệ đối với Hội đồng bộ trưởng EU là
 A. Nghị viện châu Âu. B. Hội đồng châu Âu.
 C. Ủy ban liên minh châu Âu. D. Hội đồng bộ trưởng EU.
- Câu 12.** Cơ quan đầu não của EU có chức năng dự thảo nghị quyết và dự luật là
 A. Nghị viện châu Âu. B. Hội đồng châu Âu.
 C. Ủy ban liên minh châu Âu. D. Hội đồng bộ trưởng EU.
- Câu 13.** Cơ quan đầu não của EU có quyền quyết định các nghị quyết và luật của EU là
 A. Nghị viện châu Âu. B. Hội đồng châu Âu.
 C. Ủy ban liên minh châu Âu. D. Hội đồng bộ trưởng EU.
- Câu 14.** Cơ quan có quyền lực cao nhất của EU và ở đó ban ra các quyết định cơ bản của những người đứng đầu nhà nước là
 A. Nghị viện châu Âu. B. Hội đồng châu Âu.
 C. Ủy ban liên minh châu Âu. D. Hội đồng bộ trưởng EU.
- Câu 15.** Có diện tích và dân số nhỏ nhưng chiếm tỉ lệ lớn trong GDP, trong xuất khẩu, trong viện trợ phát triển thế giới...điều đó chứng tỏ EU là
 A. một tổ chức thương mại hàng đầu thế giới. B. một trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.
 C. một trung tâm dịch vụ của thế giới. D. một trung tâm xuất khẩu của thế giới.
- Câu 16.** Kinh tế của EU phụ thuộc nhiều vào hoạt động
 A. hàng không, tài chính. B. xuất, nhập khẩu. C. vận tải đường biển. D. đầu tư nước ngoài.
- Câu 17.** Hiện nay EU dẫn đầu thế giới về
 A. giao thông vận tải. B. đầu tư nước ngoài. C. tài chính. D. thương mại.
- Câu 18.** EU là bạn hàng lớn nhất của các nước
 A. đang phát triển. B. phát triển. C. công nghiệp mới. D. Mĩ la tinh.
- Câu 19.** Ý nào sau đây chứng tỏ EU không tuân thủ đầy đủ các qui định của Tổ chức thương mại thế giới?
 A. Dỡ bỏ hàng rào thuế quan giữa các nước thành viên.
 B. Hạn chế nhập khẩu than, sắt và trợ cấp hàng nông sản.
 C. Có chung mức thuế quan trong buôn bán với nước ngoài.
 D. Sử dụng đồng tiền chung trong giao dịch quốc tế.
- Câu 20.** Biểu hiện nào sau đây quan trọng nhất chứng tỏ EU là một tổ chức thương mại hàng đầu thế giới?
 A. Dỡ bỏ hàng rào thuế quan giữa các nước thành viên.
 B. Chiếm 37,7% trong xuất khẩu của thế giới/2004.
 C. Có chung mức thuế quan trong buôn bán với nước ngoài. D. Sử dụng đồng tiền chung (Ơ rô).
- Câu 21.** Nhận định nào sau đây không đúng về EU.
 A. Tất cả các nước đều tham gia sử dụng đồng tiền chung.
 B. Có sự chênh lệch trình độ kinh tế giữa các thành viên.
 C. EU là một trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới. D. EU là một tổ chức thương mại hàng đầu thế giới.

Câu 22. Đầu năm 1993, EU có quyết định quan trọng trong việc thể hiện mục tiêu hợp tác, liên kết để cùng phát triển là

- A. thiết lập thị trường chung.
- B. đưa vào sử dụng đồng tiền chung (Ơ-rô).
- C. hoàn thành đường hầm dưới biển Măng-sơ.
- D. kết nạp thêm 10 thành viên mới.

Câu 23. Thị trường chung châu Âu đảm bảo quyền tự do lưu thông cho các nước thành viên về

- A. con người, hàng không, dịch vụ, văn hóa.
- B. hàng hóa, con người, tiền vốn, dịch vụ.
- C. tiền vốn, dịch vụ, y tế, quân sự.
- D. dịch vụ, du lịch, con người, giáo dục.

Câu 24. Một trong những thành công giúp EU trở thành trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới là

- A. trợ cấp hàng nông sản, hạ giá thành sản phẩm.
- B. không tuân thủ các qui định của WTO.
- C. tạo được thị trường chung đảm bảo tự do lưu thông.
- D. hạn chế nhập khẩu các mặt hàng than, sắt.

Câu 25. EU đã làm gì để đảm bảo tự do lưu thông giữa các nước thành viên?

- A. Thiết lập một thị trường chung.
- B. Tuân thủ các qui định của WTO.
- C. Đưa vào sử dụng đồng tiền Ơ-rô.
- D. Trợ giá các hàng nông sản.

Câu 26. Trong thị trường chung châu Âu, các nước thành viên EU được hưởng lợi lớn nhất về tự do lưu thông hàng hóa là

- A. được bán phá giá các mặt hàng nông sản.
- B. không chịu áp lực cạnh tranh.
- C. không phải chịu thuế giá trị gia tăng.
- D. có thị trường tiêu thụ nội địa lớn.

Câu 26. Nội dung nào sau đây không phải ý nghĩa tích cực của việc sử dụng chung trong EU?

- A. Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu.
- B. xóa bỏ rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ, tạo thuận lợi chuyển giao vốn.
- C. Đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.
- D. Trợ cấp hàng nội địa nhằm hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh.

Câu 27. Năm 1994, đường hầm xuyên biển Măng-sơ được hoàn thành nối liền châu Âu với quốc gia nào?

- A. Anh.
- B. Ai-xơ-len.
- C. Na Uy.
- D. Thụy Điển.

Câu 28. Trong liên kết vùng châu Âu, người dân các nước khác nhau có thể tiến hành các hoạt động hợp tác, liên kết sâu rộng về các mặt

- A. văn hóa, quân sự và y tế.
- B. kinh tế, xã hội và văn hóa.
- C. kinh tế, xã hội và tôn giáo.
- D. quân sự, y tế và tôn giáo

Câu 29. Liên kết vùng châu Âu được hình thành trên cơ sở nào của các bên tham gia?

- A. Bắt buộc vì yêu cầu cấp thiết của EU.
- B. Tự nguyện vì lợi ích chung của các bên.
- C. Bắt buộc nhằm tránh nguy cơ xung đột.
- D. Tự nguyện vì mục đích bảo vệ hòa bình.

Câu 30. Việc hình thành thị trường chung tạo thuận lợi gì cho các hãng vận tải hoạt động ở châu Âu?

- A. Tiết kiệm nhiên liệu khi vận chuyển.
- B. Giảm thời gian qua lại các biên giới.
- C. Tăng phí vận chuyển giữa các nước.
- D. Nhu cầu vận chuyển hàng hóa cao.

Câu 31. Nhờ sử dụng đồng tiền chung châu Âu, các nước thành viên EU có lợi thế về

- A. chuyển giao vốn đầu tư.
- B. tự do kinh doanh.
- C. vận chuyển hàng hóa.
- D. tự do tìm việc làm.

Câu 32. Nhờ sử dụng đồng tiền chung châu Âu, các nước thành viên EU có thể hạn chế được

- A. sức cạnh tranh của hàng nhập.
- B. thời gian khi chuyển giao vốn.
- C. hàng rào thuế quan của các nước.
- D. rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.

Câu 33. Lợi ích của việc sử dụng đồng tiền chung châu Âu không phải là

- A. nâng cao sức cạnh tranh.
- B. đơn giản hóa công tác kế toán.
- C. tạo thuận lợi cho việc chuyển giao vốn.
- D. giảm thuế giá trị gia tăng.

Câu 34. Trụ sở của EU hiện nay được đặt tại

- A. Rô-ma (Ý).
- B. Pa-ri (Pháp).
- C. Brúc-xen (Bi).
- D. Béc-lin (Đức).

Câu 35. Quốc gia nào sau đây là thành viên của EU nhưng vẫn sử dụng đồng tiền riêng?

- A. CHLB Đức.
- B. Phần Lan
- C. Anh
- D. Tây Ban Nha.

Câu 36. Quốc gia nào sau đây **không** phải là thành viên của EU?

- A. Hà Lan.
- B. Thụy Điển.
- C. Tây Ban Nha.
- D. Thụy Sĩ

Câu 37. Thành công lớn nhất của EU về mặt kinh tế là

- A. trở thành trung tâm kinh tế, thương mại hàng đầu thế giới.
- B. thành lập được đồng tiền chung.
- C. thành lập được thị trường chung.
- D. trở thành trung tâm khoa học hàng đầu thế giới.

Câu 38. Việc sử dụng đồng tiền chung (ơ-rô) trong EU sẽ

- A. nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu. B. làm tăng rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.
C. chuyển giao vốn trong EU trở nên khó khăn hơn. D. công tác kế toán đa quốc gia trở nên phức tạp.

Câu 39. Trụ sở ngân hàng trung ương châu Âu đặt tại

- A. Hambuoc (Đức) B. Phranphuoc (Đức). C. Pa ri (Pháp). D. Brúc-xen (Bi).

Câu 40. Nguyên nhân làm cho giá nông sản EU thấp hơn so với giá của thị trường thế giới là do

- A. thành lập thị trường chung. B. cung lớn hơn cầu. C. trợ cấp nông sản. D. tự nhiên thuận lợi.

Câu 41. Hiệp ước Schengen là hiệp ước về đi lại tự do do một số nước châu Âu ký kết, theo đó

- A. công dân EU được đi lại tự do trong EU. B. công dân EU được đi lại tự do trong châu Âu.
C. công dân EU được đi lại tự do trong khối Schengen.
D. chỉ có công dân khối Schengen được đi lại tự do trong khối.

Câu 42. Khi tuyến đường sắt siêu tốc dưới biển Măng –xơ được đưa vào sử dụng sẽ cạnh tranh với loại hình vận tải nào?

- A. Đường hàng không. B. Đường ô tô. C. Đường biển. D. Đường ống.

Câu 43. Hạn chế hiện nay của EU là

- A. chênh lệch về dân số giữa các nước thành viên. B. chênh lệch về diện tích giữa các nước thành viên.
C. chênh lệch về trình độ giữa các nước thành viên. D. chênh lệch về nghĩa vụ giữa các nước thành viên.

Câu 44. Nền kinh tế lớn nhất trong EU hiện nay là

- A. Pháp. B. CHLB Đức. C. Anh. D. Hà Lan

Câu 45. Cho bảng số liệu: **GDP của một số trung tâm kinh tế thế giới năm 2004 (Đơn vị: tỉ USD)**

GDP	Hoa Kỳ	EU	Nhật Bản	Trung Quốc	Toàn thế giới
	11 667,5	14 146,7	10 092,9	1649,3	40 887,8

Tỉ trọng GDP của EU so với thế giới là

- A. 28,5%. B. 18,5% C. 34,5% D. 29,5%

Câu 46. Cho bảng số liệu: **GDP của một số trung tâm kinh tế thế giới năm 2004 (Đơn vị: tỉ USD)**

GDP	Hoa Kỳ	EU	Nhật Bản	Trung Quốc	Toàn thế giới
	11 667,5	14 146,7	10 092,9	1649,3	40 887,8

Căn cứ bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng?

- A. EU là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới. B. EU là nền kinh tế hàng đầu thế giới.
C. EU là trung tâm thương mại hàng đầu thế giới. D. EU là thị trường lớn nhất thế giới.

Câu 47. EU trở thành trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới là do

- A. có nhiều quốc gia thành viên. B. tăng trưởng cao hàng đầu thế giới.
C. diện tích lớn, dân số đông. D. thành lập thị trường chung và đồng tiền chung.

Câu 48. Công ty vận tải của Anh nhận hợp đồng bên trong nước Ý mà không phải xin phép chính quyền Ý là biểu hiện của

- A. tự do lưu thông tiền vốn. B. tự do lưu thông dịch vụ.
C. tự do lưu thông hàng hóa D. tự do di chuyển.

Câu 49. Một hãng xe của Ý bán tại Đức mà không phải chịu thuế giá trị gia tăng là

- A. tự do lưu thông tiền vốn. B. tự do lưu thông dịch vụ. C. tự do lưu thông hàng hóa. D. tự do di chuyển.

Câu 50. Một trong các biểu hiện liên kết toàn diện trong EU là

- A. liên kết vùng Châu Âu. B. đổi tên thành Liên minh Châu Âu.
C. trợ giá nông sản. D. cả EU sử dụng một loại tiền.

Câu 51. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với nền kinh tế EU?

- A. Trình độ phát triển kinh tế giữa các nước như nhau. B. Là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.
C. Chiếm 37,7 % giá trị xuất khẩu của thế giới (2004) D. Đang dẫn đầu thế giới về thương mại.

Câu 52. Hoạt động nào sau đây không thực hiện trong liên kết vùng?

- A. Đi sang nước láng giềng làm việc trong ngày. B. Xuất bản phẩm với nhiều thứ tiếng.
C. Các trường học phối hợp tổ chức khóa đào tạo chung. D. Tổ chức các hoạt động chính trị.

Câu 53. Một người Đức có thể đi lại làm việc tại Ý như người Ý là biểu hiện của

- A. tự do lưu thông tiền vốn. B. tự do lưu thông dịch vụ.
C. tự do lưu thông hàng hóa. D. tự do di chuyển.

Câu 54. Một công ty của Pháp nhận làm hợp đồng du lịch tại Bỉ mà không phải xin phép chính quyền Bỉ là biểu hiện của

- A. tự do lưu thông tiền vốn. B. tự do lưu thông dịch vụ.

- C. tự do lưu thông hàng hóa. D. tự do di chuyển.
- Câu 55.** Lí do hình thành tổ chức liên minh châu Âu EU là
 A. tăng khả năng cạnh tranh, phát triển kinh tế. B. tạo lợi thế lớn về chính trị.
 C. khẳng định vị trí chiến lược của EU. D. mở rộng diện tích khu vực.
- Câu 56.** Một trong các biểu hiện liên kết toàn diện trong EU là
 A. hợp tác trong sản xuất và dịch vụ. B. đổi tên thành Liên minh châu Âu EU.
 C. trợ giá nông sản. D. luôn kết nạp thành viên mới.
- Câu 57.** Quốc gia nào sau đây là thành viên của EU nhưng **không** tham gia sáng lập ra EU?
 A. Hà Lan B. Bỉ. C. Anh. D. Pháp.
- Câu 58.** EU là tổ chức thương mại hàng đầu thế giới, tổ chức này có đặc điểm
 A. là bạn hàng lớn nhất của các nước đang phát triển.
 B. bỏ hàng rào thuế quan trong buôn bán với tất cả các nước.
 C. không trợ cấp cho các mặt hàng nông sản của EU. D. tuân thủ đầy đủ các quy định của tổ chức WTO.
- Câu 59.** Liên kết vùng Ma-xơ-Rai-nơ có vị trí ở khu vực biên giới của các nước nào?
 A. Pháp, Đức, Ý. B. Đức, Bỉ, Hà Lan. C. Hà Lan, Pháp, Đức. D. Ba Lan, Đan Mạch, Bỉ.
- Câu 60.** Thủ phủ hiện nay của E-bốt đóng tại
 A. Tuludơ (Pháp). B. Madrid (Tây Ban Nha). C. Hambuộc (Đức). D. Phitxtơn (Anh)
- Câu 61.** Những thể chế chính trị quan trọng của EU **không** bao gồm
 A. ngân hàng châu Âu B. tòa án châu Âu. C. Hội đồng châu Âu. D. cảnh sát châu Âu.
- Câu 62.** Tự do di chuyển bao gồm
 A. tự do cư trú, lựa chọn nơi làm việc, dịch vụ kiểm toán. B. tự do đi lại, cư trú, dịch vụ vận tải.
 C. tự do đi lại, cư trú, lựa chọn nơi làm việc. D. tự do đi lại, cư trú, dịch vụ thông tin liên lạc.
- Câu 63.** Liên kết vùng ở châu Âu là thuật ngữ để chỉ một khu vực
 A. biên giới của EU. B. nằm giữa mỗi nước của EU. C. nằm ngoài EU. D. không thuộc EU.
- Câu 64.** Mặt hàng “nhạy cảm” mà EU hạn chế nhập khẩu là
 A. than, sắt. B. sắt, thép. C. ô tô, tàu thủy. D. than, thép
- Câu 65.** EU trợ cấp giá nông sản nên
 A. giá nông sản thấp hơn thế giới. B. nông nghiệp không phát triển.
 C. nông sản của EU thiếu tính cạnh tranh. D. không bán được nông sản.
- Câu 66.** Đặc điểm nào **không** ảnh hưởng đến EU trong quá trình trở thành trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới
 A. tạo ra thị trường chung. B. sử dụng đồng tiền chung.
 C. đổi tên thành liên minh châu Âu EU. D. tỉ trọng GDP trong xuất khẩu cao.
- Câu 67.** Liên minh châu Âu là liên minh về
 A. kinh tế - chính trị. B. kinh tế - khoa học kỹ thuật.
 C. kinh tế - quốc phòng. D. kinh tế - văn hóa.

Bài 8: LIÊN BANG NGA

- Câu 1.** Liên bang Nga giáp đại dương nào sau đây?
 A. Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương. B. Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương.
 C. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. D. Bắc Băng Dương và Ấn Độ Dương.
- Câu 2.** Ranh giới tự nhiên phân chia phần phía tây và phía đông của Liên bang Nga là
 A. sông Ô-bi. B. dãy U-ran. C. sông Lê-na. D. sông Ê-nit-xây.
- Câu 3.** Ranh giới tự nhiên phân chia phần lãnh thổ thuộc châu Á và phần lãnh thổ thuộc châu Âu của Liên bang Nga là
 A. sông Ô-bi. B. dãy U-ran. C. sông Lê-na. D. sông Ê-nit-xây.
- Câu 4.** dạng địa hình chủ yếu ở phần lãnh thổ thuộc phía tây của Liên bang Nga là
 A. sơn nguyên. B. đồng bằng. C. bồn địa. D. núi cao
- Câu 5.** Khoáng sản có trữ lượng lớn ở đồng bằng Tây Xi-bia là
 A. than. B. dầu khí. C. quặng sắt. D. kim cương.
- Câu 6.** Đặc điểm nổi bật của địa hình đồng bằng Đông Âu là
 A. chủ yếu là đồi núi và đầm lầy. B. thấp và nhiều ô trũng ngập nước.
 C. nhiều đầm lầy và vùng trũng thấp. D. tương đối cao, xen lẫn nhiều đồi thấp.

- Câu 7.** Địa hình chủ yếu của phần lãnh thổ phía đông Liên bang Nga là
A. núi và cao nguyên. B. đồng bằng và cao nguyên. C. đồng bằng và bồn địa. D. cao và sơn nguyên.
- Câu 8.** Thế mạnh tự nhiên nổi bật của phần lãnh thổ phía đông của Liên bang Nga là
A. chăn nuôi gia súc. B. sản xuất lương thực. C. trồng cây công nghiệp. D. phát triển thủy điện.
- Câu 9.** Ngành nào sau đây **không** phải là thế mạnh ở phần lãnh thổ phía đông của Liên bang Nga?
A. Phát triển thủy điện. B. Chăn nuôi gia súc. C. Khai thác khoáng sản. D. Tài nguyên lâm sản.
- Câu 10.** Đại bộ phận lãnh thổ Liên bang Nga thuộc khí hậu nào?
A. Nhiệt đới. B. Cận nhiệt đới. C. Cận cực. D. Ôn đới.
- Câu 11.** Kiểu khí hậu cận nhiệt đới xuất hiện chủ yếu ở vùng lãnh thổ của Liên bang Nga?
A. Phía tây. B. Phía nam. C. Phía bắc. D. Vùng trung tâm.
- Câu 12.** Phần rìa phía bắc của Liên bang Nga có khí hậu
A. Nhiệt đới. B. Cận nhiệt đới. C. Cận cực. D. Ôn đới.
- Câu 13.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với phát triển kinh tế của Liên bang Nga là
A. bão và áp thấp nhiệt đới. B. bão tuyết, núi lửa, động đất.
C. khí hậu băng giá, khắc nghiệt. D. ngập lụt, hạn hán, lũ quét.
- Câu 14.** Ý nào sau đây **không** đúng với đặc điểm dân cư, dân tộc Liên bang Nga?
A. Dân số tăng nhanh. B. Dân số đông. C. Tỷ lệ dân thành thị cao. D. Nhiều dân tộc.
- Câu 15.** Vấn đề dân cư mà Nhà nước Liên bang Nga quan tâm nhất hiện nay là
A. đô thị hóa tự phát. B. mật độ dân số thấp.
C. nhiều dân tộc. D. dân số giảm và già hóa dân số.
- Câu 16.** Biết diện tích của Liên bang Nga là 17098,3 nghìn km², dân số thời điểm 2015 là 144,3 triệu người, vậy mật độ dân số nước này là hơn
A. 84 người/km². B. 84 người/km. C. 8 người/km² D. 8 người/km.
- Câu 17.** Vào thập niên 90 của thế kỷ XX, dân số của Liên bang Nga có xu hướng giảm chủ yếu do nguyên nhân nào sau đây?
A. Tỷ suất tử thô cao. B. Gia tăng tự nhiên giảm. C. Tỷ suất xuất cư cao. D. Tỷ suất sinh thấp.
- Câu 18.** Liên bang Nga là nước đầu tiên trên thế giới
A. đưa người lên Mặt Trăng. B. phát hiện hố đen vũ trụ.
C. phóng tàu thăm dò sao Hỏa. D. đưa con người lên vũ trụ.
- Câu 19.** Yếu tố tạo thuận lợi để Liên bang Nga tiếp thu thành tựu khoa học – kỹ thuật của thế giới là
A. lực lượng lao động dồi dào. B. nền kinh tế năng động.
C. trình độ dân trí cao. D. tỷ lệ dân thành thị cao.
- Câu 20.** Trình độ học vấn của người dân cao tạo thuận lợi cho Liên bang Nga
A. mở rộng thị trường xuất khẩu. B. thu hút đầu tư nước ngoài.
C. hội nhập kinh tế thế giới. D. xuất khẩu lao động ra nước ngoài.
- Câu 21.** Dân cư của Liên bang Nga phân bố đông đúc ở
A. đồng bằng đông Âu. B. đồng bằng Tây Xi-bia. C. dãy núi U-ran. D. cao nguyên Trung Xi-bia.
- Câu 22.** Liên bang Nga đóng vai trò như thế nào trong Liên bang Xô Viết?
A. Tạo dựng Liên Xô trở thành cường quốc trên thế giới.
B. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Liên Xô đứng đầu thế giới
C. Đưa Liên Xô trở thành cường quốc xuất khẩu dầu mỏ.
D. Mở rộng lãnh thổ Liên Xô, là nước có diện tích lớn nhất
- Câu 23.** Nền kinh tế Liên Xô những năm 80 của thế kỷ XX ngày càng bộc lộ nhiều điểm yếu kém do
A. sự cạnh tranh của các nước khác.
B. cơ chế quản lý kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp.
C. các nước cộng hòa thành viên tách ra thành quốc gia độc lập.
D. khan hiếm tài nguyên, nguyên nhiên liệu và lao động.
- Câu 24.** Thời kỳ đầy khó khăn, biến động về kinh tế - chính trị của Liên bang Nga là
A. thập niên 90 của thế kỷ XX. B. thập niên 80 của thế kỷ XX.
C. giai đoạn sau năm 2000. D. giai đoạn trước 1980.
- Câu 25.** Ý nào sau đây **không** đúng về tình hình Liên bang Nga thập niên 90/TK XX?
A. Sản lượng các ngành kinh tế sụt giảm. B. Vị trí, vai trò của Nga trên trường quốc tế suy giảm.
C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế âm. D. Đời sống nhân dân khá ổn định.
- Câu 26.** Khó khăn lớn nhất của Liên bang Nga trong thập niên 90/TK XX là

- A. Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên ở mức âm.
C. tốc độ tăng trưởng kinh tế âm.
- Câu 27.** Nội dung chiến lược kinh tế mới của Liên bang Nga sau năm 2000 **không** phải là
A. tiếp tục phát triển nền kinh tế thị trường.
C. nâng cao đời sống nhân dân.
- Câu 28.** Ý nào sau đây **chưa** chính xác về thành tựu kinh tế của Liên bang Nga sau năm 2000?
A. Thanh toán xong nợ nước ngoài từ thời kỳ Xô viết.
C. Giá trị xuất siêu ngày càng tăng.
- Câu 29.** Nhờ chính sách và biện pháp đúng đắn, sau năm 2000, nền kinh tế Liên bang Nga đã
A. vượt qua khủng hoảng, dần ổn định và tăng trưởng.
B. tăng lạm phát, tăng trưởng chậm và rơi vào bất ổn.
C. đạt tốc độ tăng trưởng thần kỳ, phục hồi nhanh chóng.
D. phát triển chậm lại, tăng trưởng thấp so với thế giới.
- Câu 30.** Ngành đóng vai trò xương sống trong nền kinh tế Liên bang Nga là
A. năng lượng.
B. công nghiệp.
C. nông nghiệp.
D. dịch vụ.
- Câu 31.** Ngành công nghiệp mang lại tài chính lớn nhất cho Liên bang Nga hàng năm là
A. luyện kim màu.
B. khai thác dầu khí.
C. đóng tàu biển.
D. công nghiệp quốc phòng.
- Câu 32.** Cho đến nay Liên bang Nga vẫn được mệnh danh là cường quốc hàng đầu thế giới về
A. công nghiệp năng lượng.
C. công nghiệp cơ khí, chế tạo máy.
- Câu 33.** Ngành công nghiệp nào được xem là thế mạnh khẳng định vị trí cường quốc của Liên bang Nga?
A. Quốc phòng.
B. Chế tạo máy.
C. Năng lượng.
D. Điện tử - tin học.
- Câu 34.** Các trung tâm công nghiệp của Liên bang Nga tập trung nhất ở
A. đồng bằng Đông Âu.
B. U ran.
C. Tây Xi-bia.
D. vùng Viễn Đông.
- Câu 35.** Ngành trồng trọt và chăn nuôi của Liên bang Nga phát triển thuận lợi là nhờ có
A. quỹ đất nông nghiệp lớn.
C. khí hậu ôn đới ôn hòa.
- Câu 36.** Loại hình vận tải nào có vai trò quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển của vùng Đông Xi-bia?
A. Hàng không.
B. Đường sắt.
C. Đường biển.
D. Đường sông.
- Câu 37.** Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài, Liên bang Nga chú trọng đầu tư giao thông vận tải theo hướng
A. tăng số lượng phương tiện vận tải.
C. xây dựng nhiều hải cảng mới.
- Câu 38.** Vùng kinh tế nào sau đây của Liên bang Nga sẽ phát triển để hội nhập vào khu vực châu Á – Thái bình Dương?
A. Vùng U ran.
B. Vùng Trung ương.
C. Vùng Viễn Đông.
D. Vùng Trung tâm đất đen.
- Câu 39.** Vùng kinh tế lâu đời và phát triển nhất của Liên bang Nga là
A. vùng U ran.
B. vùng Trung ương.
C. vùng Viễn Đông.
D. vùng Trung tâm đất đen.
- Câu 40.** Vùng kinh tế thuận lợi phát triển nông nghiệp nhất của Liên bang Nga là
A. vùng U ran.
B. vùng Trung ương.
C. vùng Viễn Đông.
D. vùng Trung tâm đất đen.
- Câu 41.** Vùng kinh tế giàu tài nguyên, phát triển mạnh các ngành CN nhóm A, nông nghiệp còn hạn chế là
A. vùng U ran.
B. vùng Trung ương.
C. vùng Viễn Đông.
D. vùng Trung tâm đất đen.
- Câu 42.** Quan hệ Nga – Việt là quan hệ
A. đối tác chiến lược.
B. đối tác chiến lược toàn diện.
C. đối tác toàn diện.
D. đối tác tin cậy.
- Câu 43.** Việt Nam hợp tác với Liên bang Nga về các mặt
A. kinh tế, chính trị, văn hóa.
C. an ninh – quốc phòng.
- Câu 44.** Ở phía bắc, LB Nga giáp với đại dương nào?
A. Bắc Băng Dương.
B. Thái Bình Dương.
C. Ấn Độ Dương.
D. Đại Tây Dương.
- Câu 45.** Ở phía đông, LB Nga giáp với đại dương nào?
A. Thái Bình Dương.
B. Bắc Băng Dương.
C. Ấn Độ Dương.
D. Đại Tây Dương.
- Câu 46.** Diện tích rừng của LB Nga đứng đầu thế giới, trong đó chủ yếu là
A. rừng lá kim.
B. rừng lá rộng.
C. rừng ngập mặn.
D. rừng tre nứa.
- Câu 47.** Sông nào sau đây của LB Nga có giá trị lớn nhất về giao thông đường sông?

- A. Ô-bi. B. Vôn-ga. C. Lê-na. D. Ê-nit-xây.
- Câu 48.** Người Nga chiếm tỉ lệ bao nhiêu trong tổng số dân của LB Nga?
A. 75%. B. 80%. C. 85%. D. 90%.
- Câu 49.** Tỉ lệ biết chữ của người dân LB Nga hiện nay là
A. 96%. B. 97%. C. 98%. D. 99%.
- Câu 50.** Ngành công nghiệp nào sau đây là ngành mũi nhọn của nền kinh tế LB Nga?
A. Khai thác dầu khí. B. Chế tạo máy. C. Luyện kim. D. Điện tử-tin học.
- Câu 51.** Ngành công nghiệp nào sau đây **không** phải là ngành công nghiệp truyền thống của LB Nga?
A. Khai thác dầu khí. B. Chế tạo máy. C. Luyện kim. D. Điện tử-tin học.
- Câu 52.** Ngành công nghiệp nào sau đây là thế mạnh của LB Nga?
A. Quốc phòng. B. Khai khoáng. C. Chế biến. D. Điện tử-tin học.
- Câu 53.** Hai trung tâm dịch vụ lớn nhất LB Nga là
A. Mát-xcơ-va và Kha-ba-rốp. B. Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua.
C. Mát-xcơ-va và Vla-đi-vô-xtốp. D. Mát-xcơ-va và Nô-vô-xi-biéc.
- Câu 54.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lý, lãnh thổ của LB Nga?
A. Quốc gia có diện tích lớn nhất thế giới. B. Đường biên giới dài xấp xỉ chiều dài xích đạo.
C. Tiếp giáp nhiều quốc gia nhất trên thế giới. D. Tỉnh Caliningrat nằm biệt lập với lãnh thổ LB Nga.
- Câu 55.** Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lý, lãnh thổ của LB Nga?
A. Quốc gia trải dài trên 12 múi giờ. B. Đường biên giới bằng chiều dài xích đạo.
C. Lãnh thổ nằm ở cả hai châu lục Âu và Á. D. Lãnh thổ trải dài theo chiều vĩ tuyến.
- Câu 56.** Thuận lợi về điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển kinh tế của LB Nga **không** phải là
A. lãnh thổ rộng lớn, tự nhiên đa dạng cho phép phát triển kinh tế đa dạng.
B. giáp nhiều quốc gia, nhiều biển, tạo điều kiện mở rộng giao lưu kinh tế, văn hóa.
C. giàu tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng, tiềm năng thủy điện., thuận lợi phát triển nông nghiệp.
D. khí hậu ôn hòa, đất đai rộng lớn và màu mỡ, thuận lợi phát triển nông nghiệp.
- Câu 57.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển kinh tế của LB Nga là
A. Lãnh thổ rộng lớn khó quản lí, khai thác lãnh thổ khó khăn và tốn kém.
B. đường biên giới dài, giáp nhiều quốc gia, vấn đề bảo vệ chủ quyền khó khăn, phức tạp.
C. khí hậu khắc nghiệt, diện tích lãnh thổ là núi cao, băng giá, đầm lầy quá lớn.
D. đất nước trải dài trên 11 múi giờ, không thống nhất được quản lí giữa các địa phương.
- Câu 58.** Con sông nào sau đây của LB Nga không chảy lên phía bắc?
A. Vonga. B. Ôbi. C. Ê-nit-xây D. Lêna.
- Câu 59.** Loại đất nào có giá trị nông nghiệp lớn nhất của LB Nga?
A. đất pôt đôn. B. đất đen. C. đất đài nguyên. D. đất đầm lầy.
- Câu 60.** Ý nào sau đây **không** chính xác về đặc điểm dân cư – lao động của LB Nga?
A. Dân số đông, nguồn lao động dồi dào. B. Đa số dân cư tập trung ở đồng bằng Đông Âu.
C. Từ năm 1991 – 2005 dân số liên tục giảm. D. Tỉ lệ dân thành thị cao, trên 70%.
- Câu 61.** Sau khi Liên Xô sụp đổ, LB Nga có tỉ lệ tử vong rất cao, nguyên nhân chủ yếu là do
A. nhiễm độc rượu. B. stress. C. tai nạn giao thông. D. tội ác bạo lực.
- Câu 62.** Khoáng sản nào sau đây của LB Nga trữ lượng **không** đứng đầu thế giới?
A. Dầu mỏ B. Khí tự nhiên. C. Quặng sắt. D. Quặng kali.
- Câu 63.** Vùng kinh tế Trung ương là vùng phát triển nhất của LB Nga **không** phải do nguyên nhân
A. là vùng kinh tế phát triển lâu đời nhất. B. nguồn nhân lực dồi dào nhất.
C. cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng phát triển nhất. D. giàu tài nguyên khoáng sản nhất.
- Câu 64.** Cho bảng số liệu: **SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN BANG NGA**

Sản phẩm	1995	2001	2003	2005
Dầu mỏ (triệu tấn)	305,0	340,0	400,0	470,0
Điện (tỉ kWh)	876,0	847,0	883,0	953,0

Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng dầu mỏ và điện giai đoạn 1995 - 2005?

- A. sản lượng dầu mỏ và điện tăng liên tục. B. sản lượng dầu mỏ và điện có xu hướng tăng.
C. sản lượng dầu mỏ tăng liên tục nhưng tăng chậm. D. sản lượng điện tăng không ổn định nhưng tăng nhanh.
- Câu 65.** Căn cứ bảng số liệu câu , biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện sự gia tăng sản lượng dầu mỏ và điện là
A. biểu đồ cột. B. biểu đồ đường. C. biểu đồ kết hợp. D. biểu đồ miền.

Câu 66. Cho bảng số liệu: *SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN BANG NGÀ*

Sản phẩm	1995	2001	2003	2005
Than (triệu tấn)	270,8	273,4	294,0	298,3
Thép (triệu tấn)	48,0	58,0	60,0	66,3

Nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng than và thép giai đoạn 1995 - 2005?

- A. sản lượng than và thép tăng liên tục. B. sản lượng than và thép có xu hướng tăng.
 C. sản lượng than tăng liên tục nhưng tăng nhanh. D. sản lượng thép tăng liên tục và tăng chậm.
Câu 67. Căn cứ bảng số liệu câu , biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện sự gia tăng sản lượng dầu mỏ và điện là
 A. biểu đồ cột. B. biểu đồ đường. C. biểu đồ kết hợp. D. biểu đồ miền.

Bài 9: NHẬT BẢN

Câu 1. Quần đảo Nhật Bản nằm ở khu vực nào sau đây?

- A. Bắc Á. B. Đông Á. C. Nam Á. D. Tây Á.

Câu 2. Quần đảo Nhật Bản nằm trên đại dương nào sau đây?

- A. Bắc Băng Dương. B. Thái bình Dương. C. Ấn Độ Dương. D. Đại Tây Dương.

Câu 3. Bốn đảo lớn của Nhật Bản xếp theo thứ tự từ bắc xuống nam là

- A. Hô-cai-đô, Xi-cô-cư, Hôn-su, Kiu-siu. B. Hô-cai-đô, Xi-cô-cư, Kiu-siu, Hôn-su.
 C. Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-siu. D. Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-siu, Hô-cai-đô.

Câu 4. Đảo có diện tích lớn nhất của Nhật Bản là

- A. Hô-cai-đô. B. Kiu-siu. C. Hôn-su. D. Xi-cô-cư.

Câu 5. Dòng biển chảy sát ven bờ phía đông Nhật Bản là dòng biển nóng

- A. Gơn-xtrim. B. Ôi-a-si-vô. C. Cu-rô-si-vô. D. Ben-gue-la.

Câu 6. Vùng biển phía bắc Nhật Bản tuy nằm ở vĩ độ cao nhưng mùa đông không đóng băng do

- A. ảnh hưởng của gió mùa. B. ảnh hưởng của hoạt động núi lửa ngầm.
 C. ảnh hưởng của gió fơn D. ảnh hưởng của dòng biển nóng.

Câu 7. Tại các vùng biển quanh quần đảo Nhật Bản nơi các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau tạo nên

- A. ngư trường lớn. B. sóng thần, triều cường. C. vùng xoáy nguy hiểm. D. vực biển sâu.

Câu 8. Nhật Bản nằm trong khu vực có khí hậu

- A. cận nhiệt, ít mưa. B. gió mùa, mưa nhiều. C. nóng ẩm, mưa nhiều. D. lạnh khô, ít mưa.

Câu 9. Phía nam Nhật Bản có khí hậu cận nhiệt gió mùa, đặc điểm nào sau đây **không** đúng với đặc điểm khí hậu phía nam?

- A. Mùa đông không lạnh lắm. B. Mùa hạ nóng.
 C. Mưa quanh năm, lượng mưa cao. D. Mùa hạ thường có mưa to, bão.

Câu 10. Thiên tai thường xuyên xảy ra trên lãnh thổ Nhật Bản là

- A. núi lửa. B. động đất. C. sóng thần. D. bão lụt.

Câu 11. Dạng địa hình chủ yếu trên lãnh thổ Nhật Bản là

- A. cao nguyên. B. đồi núi. C. đồng bằng. D. núi cao.

Câu 12. Nhật Bản nằm trong khu vực hoạt động chủ yếu của gió nào sau đây?

- A. Gió mùa. B. Gió Tây C. Tín phong. D. Gió phơn.

Câu 13. Lãnh thổ Nhật Bản kéo dài từ khoảng 20° B - 46° B, khí hậu chủ yếu của Nhật Bản là

- A. cận cực và ôn đới. B. ôn đới và cận nhiệt. C. cận nhiệt và nhiệt đới. D. cực và cận cực.

Câu 14. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vị trí địa lý của Nhật Bản?

- A. Nằm phía đông của châu Á. B. Nằm phía tây của Thái Bình Dương.
 C. Các quốc gia lân cận là LB Nga, Hàn Quốc, Triều Tiên. D. Biển Nhật Bản nằm phía đông lãnh thổ.

Câu 15. Khó khăn trong phát triển kinh tế của Nhật bản **không** phải là

- A. nghèo tài nguyên khoáng sản. B. thiếu đất nông nghiệp.
 C. đất đai kém màu mỡ. D. thường xuyên gặp thiên tai.

Câu 16. Đặc điểm sông ngòi Nhật Bản **không** phải là

- A. mạng lưới sông ngòi dày đặc. B. sông ngòi nhiều nước.
 C. sông ngòi ngắn và dốc. D. sông thường gây lũ về mùa xuân.

Câu 17. Các đồng bằng lớn của Nhật Bản phân bố trên đảo

- A. Hô-cai-đô. B. Kiu-siu. C. Hôn-su. D. Xi-cô-cư.

Câu 18. Biết diện tích của Nhật Bản là 378 nghìn km², dân số giữa năm 2014 là 127,1 triệu người, vậy mật độ dân số Nhật Bản là

- A. 336 người/km². B. 336 người/km. C. 326 người/km². D. 236 người/km².

Câu 19. Cho bảng số liệu: **CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA NHẬT BẢN (Đơn vị:%)**

Nhóm tuổi	1950	1970	1997	2005
Dưới tuổi 15	35,4	23,9	15,3	13,9
65 tuổi trở lên	5,0	7,1	15,7	19,2

Nhận xét nào sau đây **không** đúng về sự biến động cơ cấu dân số Nhật Bản giai đoạn 1950 – 2005?

- A. Nhóm tuổi dưới 15 tỉ trọng giảm liên tục. B. Nhóm tuổi từ 65 trở lên tỉ trọng tăng liên tục.
C. Nhóm tuổi từ 15 – 64 tỉ trọng tăng liên tục. D. Dân số Nhật Bản đang lão hóa nhanh chóng.

Câu 20. Căn cứ bảng số liệu câu 17, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Nhật Bản năm 1950 và 2005 là

- A. biểu đồ cột. B. biểu đồ đường. C. tròn. D. biểu đồ miền.

Câu 21. Với tỉ suất gia tăng tự nhiên bằng 0,1%/2005, xu hướng phát triển dân số Nhật Bản trong những năm sắp tới là

- A. dân số tăng nhanh. B. dân số tăng chậm. C. dân số không tăng. D. dân số giảm.

Câu 22. Hậu quả của xu hướng già hóa dân số ở Nhật Bản **không** phải là

- A. Suy giảm lực lượng lao động. B. Chi phí phúc lợi xã hội gia tăng.
C. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội bị thay đổi. D. Gia tăng lao động nhập cư làm mất ổn định xã hội.

Câu 23. Các giải pháp nhằm cung cấp lao động để duy trì nền kinh tế khổng lồ đang bị hậu quả của tình trạng lão hóa dân số, Nhật Bản đã thực hiện nhiều biện pháp, tuy nhiên có biện pháp chuyển biến chưa tích cực, đó là

- A. thu hút lao động nhập cư. B. khuyến khích sinh con.
C. tăng tuổi về hưu. D. sử dụng nhiều rô bốt.

Câu 24. Dân cư Nhật Bản tập trung đông nhất ở Vành đai Thái Bình Dương không phải do

- A. khí hậu ẩm áp. B. thuận tiện giao thương.
C. địa hình thuận lợi cư trú. D. giàu tài nguyên thiên nhiên.

Câu 25. Thế mạnh nguồn lao động tạo nên sự phát triển thần kỳ của Nhật Bản **không** phải là

- A. cần cù, chịu khó. B. kỉ luật lao động cao. C. tinh thần trách nhiệm cao. D. lực lượng đông đảo.

Câu 26. Người dân Nhật Bản có trình độ dân trí cao là do

- A. chú trọng đầu tư cho giáo dục. B. chính sách thu hút nhân tài.
C. chất lượng cuộc sống tốt. D. phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

Câu 27. Nền kinh tế Nhật Bản tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 1950 – 1973 **không** phải do nguyên nhân

- A. Tập trung cao độ phát triển các ngành then chốt qua từng giai đoạn.
B. Đẩy mạnh buôn bán vũ khí, thu lợi nhuận khổng lồ.
C. Duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng, gồm xí nghiệp lớn, nhỏ, thủ công.
D. Chú trọng đầu tư hiện đại hóa công nghiệp, áp dụng kỹ thuật mới.

Câu 28. Những năm 1986 – 1990, tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản được phục hồi là nhờ

- A. tăng cường hợp tác quốc tế. B. điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế.
C. mở rộng qui mô các xí nghiệp lớn. D. đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài.

Câu 29. Cho bảng số liệu: **TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA NHẬT BẢN (Đơn vị:%)**

Năm	1990	1995	1997	1999	2001	2003	2005
Tăng GDP	5,1	1,5	1,9	0,8	0,4	2,7	2,5

Nhận xét nào sau đây đúng về tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1990 - 2005?

- A. Tăng trưởng GDP không ổn định. B. Tăng trưởng GDP có xu hướng giảm nhưng biến động.
C. Tăng trưởng GDP thấp và không ổn định. D. Tăng trưởng GDP có xu hướng tăng nhưng biến động.

Câu 30. Từ năm 1991, tốc độ tăng trưởng kinh tế Nhật Bản chậm lại, nguyên nhân chính là

- A. khủng hoảng giá dầu. B. thảm họa động đất và sóng thần.
C. khủng hoảng tài chính thế giới. D. sự cạnh tranh của các nền kinh tế mới nổi.

Câu 31. Chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản là

- A. công nghiệp chế tạo. B. công nghiệp điện tử. C. công nghiệp dệt. D. công nghiệp năng lượng.

Câu 32. Sản phẩm nổi bật của công nghiệp chế tạo Nhật Bản không phải là

- A. tàu biển. B. ô tô. C. máy bay. D. xe gắn máy.

Câu 33. Hãng ô tô nổi tiếng nào sau đây **không** phải của Nhật Bản?

- A. Hyundai. B. Suzuki. C. Nissan. D. Toyota.

- Câu 34.** Hãng điện tử nổi tiếng nào sau đây **không** phải của Nhật Bản?
A. Toshiba. B. Sony. C. Hitachi. D. Samsung.
- Câu 35.** Hai hoạt động dịch vụ có vai trò quan trọng hàng đầu ở Nhật Bản là
A. giao thông vận tải và thương mại. B. du lịch và giao thông vận tải.
C. thương mại và tài chính. D. tài chính và du lịch.
- Câu 36.** Nhật Bản tích cực ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp nhằm
A. tự chủ nguồn nguyên liệu cho công nghiệp. B. tạo ra nhiều sản phẩm thu lợi nhuận cao.
C. đảm bảo nguồn lương thực trong nước. D. tăng năng xuất và chất lượng nông sản.
- Câu 37.** Cây lương thực chính và có diện tích lớn nhất Nhật Bản là
A. lúa mì. B. ngô. C. lúa gạo. D. lúa mạch.
- Câu 38.** Các cây công nghiệp trồng phổ biến ở Nhật Bản là
A. cao su, bông, củ cải đường. B. chè, thuốc lá, dâu tằm.
C. củ cải đường, thuốc lá, chè. D. cao su, bông, dâu tằm.
- Câu 39.** Nhật Bản đứng đầu thế giới về sản lượng nông sản nào sau đây?
A. Tơ tằm. B. Hoa quả. C. Củ cải đường. D. Thuốc lá.
- Câu 40.** Các vật nuôi chính của Nhật Bản là
A. dê, bò, lợn. B. bò, lợn, cừu. C. lợn, cừu, gà. D. bò, lợn, gà.
- Câu 41.** Các vật nuôi chính của Nhật Bản được nuôi theo hình thức
A. tự nhiên. B. bán tự nhiên. C. chuồng trại. D. trang trại.
- Câu 42.** Cây công nghiệp quan trọng nhất và đã đi vào văn hóa của người Nhật là
A. chè. B. thuốc lá. C. dâu tằm. D. củ cải đường.
- Câu 43.** Chè của Nhật Bản được trồng nhiều nhất trên đảo
A. Hô-cai-đô. B. Kiu-siu. C. Hôn-su. D. Xi-cô-cư.
- Câu 44.** Củ cải đường của Nhật Bản được trồng nhiều nhất trên đảo
A. Hô-cai-đô. B. Kiu-siu. C. Hôn-su. D. Xi-cô-cư.
- Câu 45.** Thuốc lá của Nhật Bản được trồng nhiều nhất trên đảo
A. Hô-cai-đô. B. Kiu-siu. C. Hôn-su. D. Xi-cô-cư.
- Câu 46.** Lúa gạo của Nhật Bản được trồng nhiều nhất trên đảo
A. Hô-cai-đô. B. Kiu-siu. C. Hôn-su. D. Xi-cô-cư.
- Câu 47.** Hoa quả của Nhật Bản được trồng nhiều nhất trên đảo
A. Hô-cai-đô. B. Kiu-siu. C. Hôn-su. D. Xi-cô-cư.
- Câu 48.** Bò của Nhật Bản được nuôi nhiều nhất trên đảo
A. Hô-cai-đô. B. Kiu-siu. C. Hôn-su. D. Xi-cô-cư.
- Câu 49.** Trong cơ cấu cây lương thực, Nhật Bản trồng nhiều cây lúa gạo vì
A. nguồn lao động dồi dào. B. tập quán ăn dùng cây lúa gạo.
C. nhiều đất phù sa. D. khí hậu ẩm thích hợp cây lúa gạo.
- Câu 50.** Sản lượng hải sản đánh bắt hàng năm của Nhật Bản lớn chủ yếu là nhờ có
A. vùng biển rộng lớn. B. nhiều ngư trường lớn.
C. nhiều sông suối, ao hồ. D. biển không đóng băng.
- Câu 51.** Sản lượng đánh bắt cá của Nhật Bản từ năm 1985 đến nay liên tục giảm, nguyên nhân chủ yếu do
A. bão, sóng thần xảy ra nhiều hơn. B. nguồn lợi hải sản ngày càng cạn kiệt.
C. phương tiện đánh bắt bị xuống cấp. D. ảnh hưởng của công ước quốc tế về luật biển.
- Câu 52.** Nông nghiệp đóng vai trò chính là đặc điểm của vùng
A. Hô-cai-đô. B. Kiu-siu. C. Hôn-su. D. Xi-cô-cư.
- Câu 53.** rừng bao phủ phần lớn diện tích, dân cư thưa thớt là đặc điểm vùng
A. Hô-cai-đô. B. Kiu-siu. C. Hôn-su. D. Xi-cô-cư.
- Câu 54.** Phát triển công nghiệp nặng, đặc biệt khai thác than và luyện thép là đặc điểm vùng
A. Hô-cai-đô. B. Kiu-siu. C. Hôn-su. D. Xi-cô-cư.
- Câu 55.** Kinh tế phát triển nhất là vùng
A. Hô-cai-đô. B. Kiu-siu. C. Hôn-su. D. Xi-cô-cư.
- Câu 56.** Nguyên nhân làm cho vùng Hôn-su có kinh tế phát triển nhất **không** phải là
A. diện tích lớn nhất. B. dân số đông nhất.
C. tài nguyên phong phú, đa dạng nhất. D. ít xảy ra thiên tai nhất.

Câu 57. Nhờ chính sách tận dụng và khai thác triệt để thành tựu khoa học – kỹ thuật và vốn đầu tư nên Nhật Bản đã nhanh chóng

- A. vươn lên dẫn đầu thế giới trong nhiều ngành kinh tế.
- B. thu hút nguồn vốn đầu tư rất lớn từ các nước phát triển.
- C. chuyển giao công nghệ lỗi thời sang các nước khác.
- D. mở rộng hoạt động của các công ty trên khắp thế giới.

Câu 58. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Nhật Bản là

- A. tàu biển, ô tô và máy bay.
- B. sản phẩm tin học, hàng không và lương thực.
- C. nông sản, năng lượng và nguyên liệu công nghiệp.
- D. than đá, dầu mỏ và sản phẩm công nghiệp.

Câu 59. Các nông sản mà Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu là

- A. cao su, hạt điều, cà phê, lúa mì.
- B. lúa mì, lúa gạo, đỗ tương, hoa quả.
- C. hạt hướng dương, lạc, ngô, hồ tiêu.
- D. củ cải đường, bông, thuốc lá, chè.

Câu 60. Các sản phẩm sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Nhật Bản là

- A. máy bay, tàu biển, xe gắn máy, sản phẩm tin học.
- B. tàu biển, tàu lửa, xe gắn máy, sản phẩm tin học.
- C. tàu biển, ô tô, xe gắn máy, sản phẩm tin học.
- D. rô bốt, tàu biển, xe gắn máy, sản phẩm tin học.

Câu 61. Cho bảng số liệu: *GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM (Đơn vị: tỉ USD)*

Năm	1990	1995	2000	2001	2004
Xuất khẩu	387,6	443,1	479,2	403,5	565,7
Nhập khẩu	235,4	335,9	379,5	349,1	454,5

Nhận xét nào sau đây đúng về tình hình xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2004?

- A. Giá trị xuất khẩu liên tục tăng.
- B. Giá trị nhập khẩu tăng liên tục.
- C. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng liên tục.
- D. Năm 2001 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu sụt giảm.

Câu 62. Căn cứ bảng số liệu câu 59, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2004 là

- A. biểu đồ cột.
- B. biểu đồ đường.
- C. biểu đồ kết hợp.
- D. biểu đồ miền.

Câu 63. Căn cứ bảng số liệu câu 59, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2004 là

- A. biểu đồ cột.
- B. biểu đồ đường.
- C. biểu đồ kết hợp.
- D. biểu đồ miền.

Câu 64. Căn cứ bảng số liệu câu 59, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện tăng trưởng giá trị xuất, nhập khẩu của Nhật Bản giai đoạn 1990 – 2004 là

- A. biểu đồ cột.
- B. biểu đồ đường.
- C. biểu đồ kết hợp.
- D. biểu đồ miền.

Bài 10: CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

Câu 1. Trung Quốc là một quốc gia rộng lớn nằm ở khu vực

- A. Bắc Á.
- B. Đông Á.
- C. Đông Bắc Á.
- D. Trung Á.

Câu 2. Diện tích lãnh thổ của Trung Quốc lớn hơn quốc gia nào sau đây?

- A. Liên bang Nga.
- B. Ca-na-đa.
- C. Hoa Kỳ.
- D. Ô-xtrây-li-a.

Câu 3. Trung Quốc là quốc gia láng giềng nằm ở phía nào của nước ta?

- A. Phía bắc.
- B. Phía đông.
- C. Phía nam.
- D. Phía tây.

Câu 4. Ý nào sau đây **không** chính xác khi nói về đặc điểm vị trí và lãnh thổ Trung Quốc?

- A. Nằm ở khu vực Đông Á, tiếp giáp với 14 quốc gia.
- B. Có diện tích lớn thứ tư thế giới, có nhiều đồng bằng.
- C. Biên giới với các nước chủ yếu là núi cao, hoang mạc.
- D. Đường bờ biển dài 9000 km, thuộc biển Đông.

Câu 5. Dãy núi được coi là biên giới tự nhiên giữa Trung Quốc và Ấn Độ là

- A. Hy-ma-lay-a.
- B. Thiên Sơn.
- C. Côn Luân.
- D. Nam Sơn.

Câu 6. Phần lãnh thổ được coi là một bộ phận lãnh thổ của Trung Quốc nhưng chưa nằm dưới sự quản lý của Trung Quốc là

- A. Hồng Công.
- B. Ma Cao.
- C. Đài Loan.
- D. Thâm Quyển.

Câu 7. Ranh giới để phân chia Trung Quốc thành miền Đông và miền Tây là

- A. kinh tuyến 100°Đ.
- B. kinh tuyến 105°Đ.
- C. kinh tuyến 110°Đ.
- D. kinh tuyến 115°Đ.

Câu 8. Với đặc điểm lãnh thổ lớn thứ tư thế giới, giáp 14 quốc gia, Trung Quốc có thuận lợi cơ bản về mặt kinh tế - xã hội là

- A. có nhiều dân tộc cùng sinh sống.
- B. có nhiều tài nguyên thiên nhiên.
- C. có thể giao lưu với nhiều quốc gia.
- D. có tự nhiên đa dạng, giàu tiềm năng du lịch.

Câu 9. Với đặc điểm lãnh thổ lớn thứ tư thế giới, giáp 14 quốc gia, Trung Quốc có khó khăn cơ bản trong việc

- A. quản lý xuất, nhập khẩu.
- B. quản lý xuất, nhập cảnh.
- C. bảo đảm an ninh, quốc phòng.
- D. quản lý hành chính, chính quyền.

Câu 10. Miền tự nhiên có nhiều thuận lợi hơn để phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc là

- A. miền Đông.
- B. miền Tây.
- C. miền Tây Bắc.
- D. miền Tây Nam.

Câu 11. Đặc điểm tự nhiên của miền Tây Trung Quốc **không** phải là

- A. gồm các dãy núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen bồn địa.
- B. là nơi bắt nguồn các con sông lớn, nguồn nước dồi dào.
- C. khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt, đất đai khô cằn.
- D. tài nguyên chính là rừng, đồng cỏ và khoáng sản.

Câu 12. Đặc điểm tự nhiên của miền Đông Trung Quốc **không** phải là

- A. có các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất đai màu mỡ.
- B. khí hậu ôn đới và cận nhiệt gió mùa, lượng mưa cao.
- C. có nhiều con sông lớn, nguồn nước dồi dào quanh năm.
- D. giàu khoáng sản, nhất là kim loại màu.

Câu 13. Khó khăn về tự nhiên của Trung Quốc **không** phải là

- A. diện tích khô hạn lớn.
- B. động đất ở miền Tây.
- C. bão, lụt ở đồng bằng miền Đông.
- D. thiên nhiên phân hóa đông - tây.

Câu 14. Thuận lợi về điều kiện tự nhiên của miền Đông ảnh hưởng đến phát triển kinh tế Trung Quốc **không** phải là

- A. đồng bằng phù sa màu mỡ.
- B. đường bờ biển dài giáp vùng biển rộng giàu tiềm năng.
- C. khoáng sản phong phú, đa dạng.
- D. khí hậu đa dạng, ẩm, ẩm, sản xuất được quanh năm.

Câu 15. Thuận lợi về điều kiện tự nhiên của miền Tây ảnh hưởng đến phát triển kinh tế Trung Quốc là

- A. có nhiều sông, tiềm năng thủy điện lớn.
- B. tài nguyên rừng phong phú, cảnh quan đa dạng.
- C. đất đai rộng lớn, đa dạng, màu mỡ.
- D. đồng cỏ chăn nuôi gia súc, khoáng sản cho công nghiệp.

Câu 16. Các đồng bằng phía đông của Trung Quốc lần lượt từ Bắc xuống Nam là

- A. Hoa Bắc, Đông Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.
- B. Hoa Nam, Hoa Trung, Hoa Bắc, Đông Bắc.
- C. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.
- D. Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam, Đông Bắc.

Câu 17. Thủ đô Bắc Kinh nằm trên đồng bằng

- A. Đông Bắc.
- B. Hoa Bắc.
- C. Hoa Trung.
- D. Hoa Nam.

Câu 18. Sông Hoàng Hà bồi đắp nên đồng bằng nào sau đây của Trung Quốc?

- A. Đông Bắc.
- B. Hoa Bắc.
- C. Hoa Trung.
- D. Hoa Nam.

Câu 19. Sông Trường Giang bồi đắp nên đồng bằng nào sau đây của Trung Quốc?

- A. Đông Bắc.
- B. Hoa Bắc.
- C. Hoa Trung.
- D. Hoa Nam.

Câu 20. Địa hình **không** phổ biến ở miền Tây Trung Quốc là

- A. núi cao.
- B. sơn nguyên.
- C. cao nguyên.
- D. bồn địa.

Câu 21. Địa hình phổ biến ở miền Đông Trung Quốc là

- A. sơn nguyên, cao nguyên.
- B. bồn địa, cao nguyên.
- C. bồn địa, đồng bằng.
- D. cao nguyên, đồng bằng.

Câu 22. Khí hậu Trung Quốc có sự phân hóa rất đa dạng, nguyên nhân chủ yếu **không** phải do

- A. địa hình phân hóa đa dạng.
- B. lãnh thổ rất rộng lớn.
- C. nằm trong khu vực gió mùa.
- D. đường bờ biển dài.

Câu 23. Dãy núi cao và đồ sộ nhất Trung Quốc là

- A. Hy-ma-lay-a.
- B. Thiên Sơn.
- C. Côn Luân.
- D. Nam Sơn.

Câu 24. Địa hình núi cao nhất của Trung Quốc tập trung ở khu vực

- A. Đông Bắc.
- B. Đông Nam.
- C. Tây Bắc.
- D. Tây Nam.

Câu 25. Biết diện tích Trung Quốc là 9562,9 nghìn km², dân số giữa năm 2015 là 1371,9 triệu người, vậy mật độ dân số của nước này là

- A. 144 người/km².
- B. 144 người/km.
- C. 8191 người/km².
- D. 10934 người/km².

Câu 26. Năm 2015, dân số Trung Quốc là 1371,9 triệu người, trong đó số dân thành thị là 740 826 nghìn người, vậy tỉ lệ dân thành thị của Trung Quốc năm 2015 là

- A. 52%.
- B. 53%.
- C. 54%
- D. 55%

Câu 27. Ý nào sau đây **không** chính xác về đặc điểm dân cư Trung Quốc?

- A. Chiếm khoảng 1/5 dân số thế giới.
- B. Dân số thành thị tăng nhanh.
- C. Đa số dân cư tập trung ở miền Đông.
- D. Dân số nam nhỏ hơn dân số nữ.

Câu 28. Chính sách dân số triệt để cộng với tư tưởng trọng nam **không** tác động đến

- A. tốc độ tăng dân số chậm lại.
- B. mất cân bằng giới tính khi sinh.
- C. phân bố dân cư không đều.
- D. nguồn lao động và một số vấn đề xã hội.

Câu 29. Mục tiêu cực của chính sách dân số triệt để của Trung Quốc là

- A. tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh.
- B. mất cân bằng giới tính khi sinh.
- C. giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên.
- D. dân số già đi nhanh chóng.

Câu 30. Miền Đông Trung Quốc có nhiều thành phố triệu dân và dân cư tập trung đông chủ yếu do

- A. nền kinh tế phát triển.
- B. gần biển, khí hậu mát mẻ.
- C. đất phù sa màu mỡ, địa hình bằng phẳng.
- D. nguồn nước dồi dào, sinh vật phong phú.

Câu 31. Miền Tây Trung Quốc dân cư thưa thớt chủ yếu do

- A. sông ngòi ngắn dốc, thường xuyên gây lũ.
- B. điều kiện tự nhiên không thuận lợi.
- C. ít tài nguyên khoáng sản và đất trồng.
- D. nhiều hoang mạc, núi cao, bồn địa.

Câu 32. Miền Tây của Trung Quốc đa số có mật độ dưới 1 người/km² nhưng lại có một dải có mật độ 1 – 50 người/km² là do

- A. gần với lịch sử “Con đường tơ lụa”.
- B. gần với tuyến đường sắt Đông – Tây.
- C. chính sách phân bố dân cư của Trung Quốc.
- D. nơi phân bố các mỏ khoáng sản.

Câu 33. Giải pháp Trung Quốc đã thực hiện để chuẩn bị và bổ sung liên tục lực lượng lao động có chất lượng cho công cuộc hiện đại hóa đất nước **không** phải là

- A. Cử người đi đào tạo ở nước ngoài.
- B. Thuê chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài.
- C. Thu hút lao động nhập cư.
- D. Cải cách giáo dục, đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

Câu 34. Thế mạnh nào sau đây **không** đúng về nguồn nhân lực của Trung Quốc hiện nay?

- A. truyền thống lao động cần cù, sáng tạo.
- B. nguồn nhân lực dồi dào.
- C. chất lượng lao động ngày càng tăng.
- D. giá công lao động ngày càng rẻ.

Câu 35. Bốn thành phố trực thuộc trung ương của Trung Quốc là

- A. Cáp Nhĩ Tân, Bắc Kinh, Thượng Hải, Trùng Khánh.
- B. Bắc Kinh, Thiên Tân, Thượng Hải, Trùng Khánh.
- C. Bắc Kinh, Thiên Tân, Thượng Hải, Hồng Công.
- D. Bắc Kinh, Hồng Công, Thượng Hải, Trùng Khánh.

Câu 36. Khu hành chính đặc biệt của Trung Quốc, được hưởng qui chế riêng là

- A. Hồng Công, Thượng Hải.
- B. Ma Cao, Trùng Khánh.
- C. Hồng Công, Ma Cao.
- D. Ma Cao, Cáp Nhĩ Tân.

Câu 37. Ý nào sau đây **không** chính xác về tình hình phát triển kinh tế Trung quốc từ sau 1978 đến nay?

- A. Tổng GDP đứng thứ 2 thế giới.
- B. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh hàng đầu thế giới.
- C. GDP/người đứng thứ 7 thế giới.
- D. Trung Quốc đã hoàn thành công nghiệp hóa.

Câu 38. Nguyên nhân làm cho nền kinh tế Trung Quốc phát triển nhanh từ sau 1978 **không** phải là

- A. tình hình chính trị ổn định.
- B. khai thác các nguồn lực trong và ngoài nước.
- C. phát triển và vận dụng khoa học kỹ thuật.
- D. đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài.

Câu 39. Năm 1978 Trung Quốc đã có quyết sách gì quan trọng?

- A. Thực hiện chính sách dân số triệt để.
- B. Tiến hành hiện đại hóa và cải cách mở cửa.
- C. Tiến hành công nghiệp hóa và hiện đại hóa.
- D. Thực hiện cách mạng văn hóa và đại nhảy vọt.

Câu 40. Ý nào sau đây **không** chính xác về các biện pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp Trung Quốc sau năm 1978?

- A. Hiện đại hóa trang thiết bị, ứng dụng công nghệ cao.
- B. Mở cửa, tăng cường trao đổi hàng hóa và thu hút đầu tư.
- C. Tự nhân hóa toàn bộ các cơ sở sản xuất công nghiệp.
- D. Thực hiện chính sách công nghiệp mới.

Câu 41. Trung Quốc **không** có thuận lợi nào sau đây để phát triển ngành công nghiệp khai khoáng, luyện kim, sản xuất hàng tiêu dùng?

- A. Tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.
- B. Nguồn lao động dồi dào, giá nhân công khá rẻ.
- C. Thị trường tiêu thụ lớn nhất thế giới.
- D. Trình độ khoa học công nghệ tiên tiến hàng đầu thế giới.

Câu 42. Từ năm 1994, Trung Quốc thực hiện chính sách công nghiệp mới, tập trung chủ yếu vào 5 ngành

- A. chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.
- B. luyện kim, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.
- C. chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và dệt may.

D. chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, đóng tàu và xây dựng.

Câu 43. Cho bảng số liệu: *SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TRUNG QUỐC*

Sản phẩm	1985	1995	2004
Than (triệu tấn)	961,5	1536,9	1634,9
Điện (tỉ kWh)	390,6	956,0	2187,0
Thép (triệu tấn)	47	95	272,8

Nhận xét nào sau đây đúng với bảng số liệu?

A. Sản lượng điện tăng liên tục và tăng nhanh nhất.

B. Sản lượng thép tăng liên tục và tăng chậm nhất.

C. Sản lượng than tăng liên tục và nhanh hơn thép.

D. Sản lượng thép tăng liên tục và nhanh hơn điện.

Câu 44. Căn cứ bảng số liệu câu 43, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện sản lượng than, điện, thép giai đoạn 1985 – 2004 là

A. biểu đồ cột.

B. biểu đồ đường.

C. biểu đồ kết hợp.

D. biểu đồ chòm đường.

Câu 45. Căn cứ bảng số liệu câu 43, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng than, điện, thép giai đoạn 1985 – 2004 là

A. biểu đồ cột.

B. biểu đồ đường.

C. biểu đồ kết hợp.

D. biểu đồ chòm đường.

Câu 46. Năm 2004, Trung Quốc đứng đầu thế giới một số sản phẩm công nghiệp là

A. than, điện, thép, xi măng.

B. than, điện, thép, phân đạm.

C. than, thép, xi măng, phân đạm.

D. than, điện, thép, vải.

Câu 47. Các trung tâm công nghiệp có qui mô rất lớn của Trung Quốc là

A. Bắc Kinh, Thiên Tân, Thượng Hải, Trùng Khánh.

B. Thượng Hải, Vũ Hán, Trùng Khánh, Thẩm Dương.

C. Vũ Hán, Trùng Khánh, Hồng Công, Cáp Nhĩ Tân.

D. Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Trùng Khánh.

Câu 48. Các ngành công nghiệp kỹ thuật cao đã góp phần quyết định trong việc Trung Quốc chế tạo thành công tàu vũ trụ là

A. điện tử, cơ khí chính xác, luyện kim.

B. điện tử, luyện kim, chế tạo máy.

C. điện tử, cơ khí chính xác, sản xuất máy tự động.

D. điện tử, cơ khí, chế tạo máy.

Câu 49. Các trung tâm công nghiệp lớn của Trung Quốc đều tập trung ở

A. miền Bắc.

B. miền Trung.

C. miền Nam.

D. miền Đông.

Câu 50. Trung Quốc đã sử dụng nguồn lao động dồi dào và vật liệu có sẵn ở địa bàn nông thôn để phát triển các ngành công nghiệp

A. vật liệu xây dựng, gốm sứ, dệt may, luyện kim.

B. vật liệu xây dựng, gốm sứ, dệt may, sản xuất phân bón.

C. vật liệu xây dựng, gốm sứ, dệt may, chế biến thực phẩm.

D. vật liệu xây dựng, gốm sứ, dệt may, hàng tiêu dùng khác.

Câu 51. Các chính sách, biện pháp cải cách nông nghiệp của Trung Quốc sau 1978

A. miễn thuế nông nghiệp, thương mại hóa nông sản.

B. phát triển hệ thống thủy lợi và giao thông nông thôn.

C. đưa kỹ thuật mới vào sản xuất, phổ biến giống mới.

D. cải cách ruộng đất, phát triển các hợp tác xã.

Câu 52. Ý nào sau đây **không** đúng về nông nghiệp Trung Quốc hiện nay?

A. Đã sản xuất được nhiều nông phẩm với năng suất cao.

B. Một số loại nông sản đứng hàng đầu thế giới.

C. Chăn nuôi đã chiếm ưu thế so với trồng trọt.

D. Bình quân lương thực thấp hơn trung bình thế giới.

Câu 53. Trung Quốc đã dẫn đầu thế giới về một số nông sản nhưng không phải là

A. lúa mì.

B. lúa gạo.

C. bông.

D. thịt lợn.

Câu 54. Vùng trồng lúa mì chính của Trung Quốc là đồng bằng

A. Đông Bắc, Hoa Bắc.

B. Hoa Bắc, Hoa Trung.

C. Hoa Trung, Hoa Nam.

D. Hoa Nam, Đông Bắc.

Câu 55. Vùng trồng lúa gạo chính của Trung Quốc là đồng bằng

A. Đông Bắc, Hoa Bắc.

B. Hoa Bắc, Hoa Trung.

C. Hoa Trung, Hoa Nam.

D. Hoa Nam, Đông Bắc.

Câu 56. Vùng nuôi cừu chủ yếu của Trung Quốc là

A. Tây Bắc.

B. Đông Bắc.

C. Tây Nam.

D. miền Tây.

Câu 57. Vùng nuôi lợn chủ yếu của Trung Quốc là

A. duyên hải.

B. đồng bằng.

C. cao nguyên.

D. miền Đông.

Câu 58. Vùng nuôi bò chủ yếu của Trung Quốc là

A. bồn địa

B. cao nguyên.

C. đồng bằng.

D. đồi núi.

Câu 59. Vùng trồng nhiều bông vải nhất của Trung Quốc là

A. Đông Bắc.

B. Hoa Bắc.

C. Hoa Trung.

D. Hoa Nam.

Câu 60. Vùng trồng nhiều củ cải đường nhất của Trung Quốc là

A. Đông Bắc.

B. Hoa Bắc.

C. Hoa Trung.

D. Hoa Nam.

Câu 61. Vùng trồng nhiều mía nhất của Trung Quốc là

A. Đông Bắc.

B. Hoa Bắc.

C. Hoa Trung.

D. Hoa Nam.

Câu 62. Vùng trồng nhiều chè nhất của Trung Quốc là

A. Đông Bắc.

B. Đông Nam.

C. miền Đông.

D. Tây Nam.

Câu 63. Có sự khác biệt lớn trong phân bố nông nghiệp giữa miền Đông và miền Tây, giữa miền Bắc và miền Nam của Trung Quốc chủ yếu do

A. phân hóa khí hậu.

B. phân hóa địa hình.

C. phân hóa đất đai.

D. phân bố nguồn lao động.

Câu 64. Năm 2004, Trung Quốc đứng đầu thế giới về một số nông sản

A. lương thực, bông, lạc, thịt lợn, thịt bò.

B. lương thực, bông, mía, thịt lợn, thịt cừu.

C. lương thực, bông, lạc, thịt lợn, thịt cừu.

D. lương thực, bông, lạc, thịt lợn, thịt cừu.

Câu 65. Cho bảng số liệu: *GDP CỦA TRUNG QUỐC VÀ THẾ GIỚI (Đơn vị: tỉ USD)*

Năm	1985	1995	2004
Trung Quốc	239,0	697,6	1649,3
Toàn thế giới	1236,0	29357	40887,8

Nhận xét nào sau đây **không** đúng về GDP của Trung Quốc so với thế giới giai đoạn 1985 - 2004?

A. Năm 1985 tỉ trọng GDP là 1,93%.

B. Năm 1995 tỉ trọng GDP là 2,37%.

C. Năm 2004 tỉ trọng GDP là 4,03%.

D. GDP của Trung quốc tăng chậm so với thế giới.

Câu 66. Căn cứ bảng số liệu câu 65, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện GDP của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2004 là

A. biểu đồ cột.

B. biểu đồ đường.

C. biểu đồ tròn.

D. biểu đồ miền.

Câu 67. Căn cứ bảng số liệu câu 65, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện tỉ trọng GDP của Trung Quốc so với toàn thế giới giai đoạn 1985 – 2004 là

A. biểu đồ cột.

B. biểu đồ đường.

C. biểu đồ tròn.

D. biểu đồ miền.

Câu 68. Căn cứ bảng số liệu câu 65, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc và của toàn thế giới giai đoạn 1985 – 2004 là

A. biểu đồ cột.

B. biểu đồ chùm đường.

C. biểu đồ đường.

D. biểu đồ nhóm cột.

Câu 69. Cho bảng số liệu: *SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI CỦA TRUNG QUỐC (Đơn vị: triệu tấn)*

Năm	1995	2000	2004
Thịt lợn	31,6	40,3	47,0
Thịt bò	3,5	5,3	6,7
Thịt cừu	1,8	2,7	4,0

Nhận xét nào sau đây đúng về vai trò của một số sản phẩm chăn nuôi của Trung Quốc giai đoạn 1995 - 2004?

A. Sản lượng thịt lợn tăng chậm nhất.

B. Sản lượng thịt bò tăng nhanh hơn thịt lợn.

C. Sản lượng thịt cừu tăng nhanh nhất.

D. Thịt lợn là nguồn cung cấp thực phẩm chính.

Câu 70. Cho bảng số liệu: *SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM TRỒNG TRỌT CỦA TRUNG QUỐC (Đơn vị: triệu tấn)*

Năm	1985	1995	2000	2004
Lương thực	339,8	418,6	407,3	422,5
Bông	4,1	4,7	4,4	5,7
Mía	58,7	70,2	69,3	93,2

Nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm trồng trọt của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2004?

A. Sản lượng bông tăng chậm nhất.

B. Sản lượng mía tăng nhanh hơn sản lượng bông.

C. Sản lượng sản phẩm trồng trọt tăng liên tục.

D. Lương thực là sản phẩm quan trọng nhất của trồng trọt.

Câu 71. Căn cứ bảng số liệu câu , biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện sản lượng một số sản phẩm trồng trọt của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2004 là

A. biểu đồ cột.

B. biểu đồ chùm đường.

C. biểu đồ đường.

D. biểu đồ nhóm cột.

Câu 72. Tại sao cây lương thực lại chiếm vị trí quan trọng nhất cả về diện tích và sản lượng ngành trồng trọt của Trung Quốc?

- A. Đất đai thuận lợi trồng cây lương thực. B. Khí hậu thuận lợi trồng cây lương thực.
C. Cây lương thực đem lại hiệu quả kinh tế cao. D. Để đáp ứng nhu cầu lương thực và thức ăn chăn nuôi.

Câu 73. Cho bảng số liệu: *CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA TRUNG QUỐC (Đơn vị: %)*

Năm	1985	1995	2004
Xuất khẩu	39,3	53,5	51,4
Nhập khẩu	60,7	46,5	48,6

Nhận xét nào sau đây đúng về tình hình xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2004?

- A. Tỷ trọng xuất khẩu tăng liên tục. B. Tỷ trọng nhập khẩu tăng liên tục.
C. Từ nước nhập siêu Trung Quốc đã trở thành xuất siêu. D. Tỷ trọng xuất siêu tăng liên tục.
- Câu 73.** Căn cứ bảng số liệu câu 73, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc năm 1985 và 2004 là
- A. biểu đồ cột. B. biểu đồ đường. C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ miền.
- Câu 74.** Tác dụng phụ tiêu cực của quá trình phát triển nhanh công nghiệp của Trung Quốc là
- A. sự gia tăng tình trạng ô nhiễm môi trường. B. sự thiếu hụt nhanh chóng nguồn lao động.
C. sự tăng trưởng kinh tế quá nóng. D. làn sóng tị nạn chạy hàng Trung Quốc.
- Câu 75.** Ý nào sau đây **không** chính xác về mối quan hệ Trung Quốc – Việt Nam?
- A. Có mối quan hệ lâu đời, vừa hợp tác vừa đấu tranh. B. Ngày càng phát triển trên nhiều lĩnh vực.
C. Trên nền tảng của tình hữu nghị và sự ổn định lâu dài.
D. Việt Nam xuất siêu trong thương mại với Trung Quốc.
- Câu 76.** Ý nào sau đây **không** chính xác về phương châm phát triển quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Trung Quốc từ 1999 đến nay?
- A. Láng giềng hữu nghị. B. Hợp tác toàn diện.
C. Ổn định lâu dài. D. Hướng đến ngày mai.

Bài 11: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

- Câu 1.** Khu vực Đông Nam Á bao gồm
- A. 10 quốc gia. B. 11 quốc gia. C. 12 quốc gia. D. 13 quốc gia.
- Câu 2.** Ý nào sau đây **không** chính xác về đặc điểm vị trí địa lý của khu vực Đông Nam Á?
- A. Nằm ở rìa phía đông nam châu Á. B. Nơi tiếp giáp giáp giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
C. Là nơi giao thoa giữa các nền văn minh lớn. D. Là cầu nối giữa lục địa Á – Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a.
- Câu 3.** Ý nào sau đây chính xác nhất về đặc điểm lãnh thổ của khu vực Đông Nam Á?
- A. Bao gồm hệ thống các đảo và quần đảo đan xen giữa các biển và vịnh biển rất phức tạp.
B. Bao gồm hệ thống các bán đảo và quần đảo đan xen giữa các biển và vịnh biển rất phức tạp.
C. Bao gồm hệ thống các bán đảo, đảo và vòng cung đảo đan xen giữa các biển và vịnh biển rất phức tạp.
D. Bao gồm hệ thống các bán đảo, đảo và quần đảo đan xen giữa các biển và vịnh biển rất phức tạp.
- Câu 4.** Ý nghĩa nào sau đây không phải là ý nghĩa của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Á?
- A. Giao thương buôn bán dễ dàng. B. Mang đến nhiều bão và áp thấp nhiệt đới.
C. Giao lưu văn hóa, xã hội thuận lợi. D. Mang lại nguồn khoáng sản và hải sản khổng lồ.
- Câu 5.** Eo biển có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng của Đông Nam Á và thế giới trên đường hàng hải quốc tế nối Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương là
- A. Ma-lắc-ca. B. Ma-ca-xa. C. Gi-bran-ta. D. Pa-na-ma.
- Câu 6.** Các quốc gia Đông Nam Á lục địa bao gồm
- A. Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a. B. Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan, Mi-an-ma.
C. Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan, Sin-ga-po. D. Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan, Bru-nây.
- Câu 7.** Điểm giống nhau về mặt tự nhiên của các quốc gia Đông Nam Á lục địa là
- A. đều nằm trên lục địa và giáp biển. B. đa phần diện tích là đồi núi.
C. phía bắc lãnh thổ có mùa đông lạnh. D. đều nằm trên lưu vực sông Mê Công.
- Câu 8.** Cặp quốc gia nào sau đây không cùng thuộc Đông Nam Á biển đảo?
- A. Phi-lip-pin, Bru-nây. B. In-đô-xê-xi-a, Ma-lai-xi-a.
C. Sin-ga-po, Đông Ti-mo. D. Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma.
- Câu 9.** Các nước trong khu vực Đông Nam Á (trừ Lào) đều giáp biển, tạo thuận lợi để phát triển

- A. giao thông vận tải biển.
C. du lịch biển, đánh bắt nuôi trồng thủy sản.
- Câu 10.** việc phát triển giao thông ở Đông Nam Á theo hướng đông – tây không thuận lợi là do
A. mạng lưới sông ngòi dày đặc.
C. phải phá nhiều rừng đặc dụng.
- Câu 11.** Phần lãnh thổ có khí hậu lạnh về mùa đông ở Đông Nam Á thuộc
A. Mi-an-ma và Thái Lan.
C. Việt Nam và Lào.
- Câu 12.** Các đồng bằng châu thổ ở Đông Nam Á lục địa thường màu mỡ do
A. có lớp phủ thực vật phong phú.
C. con người thường xuyên cải tạo hợp lý.
- Câu 13.** Các đồng bằng châu thổ ở Đông Nam Á lục địa thuận lợi
A. trồng cây công nghiệp.
C. trồng cây ăn quả.
- Câu 14.** Đặc điểm nào sau đây **không** phải của Đông Nam Á biển đảo?
A. Nhiều khoáng sản dầu mỏ và khí đốt.
C. Có khí hậu nhiệt đới gió mùa và khí hậu xích đạo.
- Câu 15.** vấn đề khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phòng tránh khắc phục thiên tai là nhiệm vụ quan trọng của mỗi quốc gia khu vực Đông Nam Á không phải vì
A. tài nguyên đang có nguy cơ cạn kiệt.
C. để tham gia các công ước quốc tế về môi trường.
- Câu 16.** Đánh giá nào sau đây **không** đúng về điều kiện tự nhiên khu vực Đông Nam Á?
A. Khí hậu thuận lợi phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới.
C. Diện tích rừng xích đạo và rừng nhiệt đới ẩm lớn.
- Câu 17.** Với diện tích 4 494 047 km² và dân số 612,7 triệu người (năm 2014), mật độ dân số của Đông Nam Á là
A. 136 người/km.
B. 136 người/km².
C. 608 người/km².
D. 7335 người/km².
- Câu 18.** Đặc điểm nào sau đây không đúng về đặc điểm dân cư khu vực Đông Nam Á?
A. Đông dân, dân số trẻ.
C. phân bố dân cư không hợp lý.
- Câu 19.** Ảnh hưởng của đặc điểm dân cư đến nguồn lao động khu vực Đông Nam Á là
A. nguồn lao động dồi dào, phân bố lao động chưa hợp lý.
C. lao động có kinh nghiệm trong các nghề truyền thống.
- Câu 20.** Khu vực Đông Nam Á có nhiều dân tộc, theo nhiều tôn giáo. Một số dân tộc phân bố rộng không theo biên giới quốc gia, điều này gây không ít khó khăn trong
A. giải quyết việc làm, sử dụng hợp lý nguồn lao động.
C. khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.
- Câu 21.** Khu vực Đông Nam Á có nhiều dân tộc, theo nhiều tôn giáo nhưng có nhiều nét tương đồng về phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa, thuận lợi để các quốc gia Đông Nam Á
A. hợp tác cùng phát triển.
C. ổn định chính trị.
- Câu 22.** Khu vực Đông Nam Á là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn trên thế giới nhưng không phải văn hóa
A. Trung Hoa.
B. Ấn Độ.
C. Nhật Bản.
D. Hàn Quốc.
- Câu 23.** Đông Nam Á tiếp nhận được nhiều giá trị văn hóa, tôn giáo vì
A. có lịch sử hình thành lâu đời.
C. nằm ở nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn.
- Câu 24.** Khu vực Đông Nam Á không có khó khăn nào sau đây về mặt dân cư và xã hội?
A. Vấn đề tôn giáo và li khai dân tộc.
C. Phân bố dân cư không đều, mật độ dân số cao.
- Câu 25.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (Đơn vị:%)

Quốc gia	Năm 1991			Năm 2004		
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Phi-lip-pin	20	34	46	18	32	50
Việt Nam	40	22	38	21	41	38
Cam-pu-chia	50	11	39	40	22	38

Xu hướng chung trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước Đông Nam Á là từ chủ yếu dựa vào

A. nông nghiệp sang dịch vụ.

B. nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

C. nông nghiệp sang công nghiệp.

D. nông nghiệp, công nghiệp sang dịch vụ.

Câu 26. Căn cứ bảng số liệu câu 25, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện cơ cấu GDP năm 2004 của một số nước Đông Nam Á là

A. biểu đồ tròn.

B. biểu đồ cột.

C. biểu đồ cột chồng.

D. biểu đồ miền.

Câu 27. Ý nào sau đây **không** đúng về hướng phát triển công nghiệp của các quốc gia Đông Nam Á?

A. Tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài.

B. Hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ.

C. Đào tạo kỹ thuật cho người lao động.

D. Chú trọng sản xuất đáp ứng nhu cầu trong nước.

Câu 28. Sản phẩm công nghiệp của các ngành sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy; thiết bị điện tử đã trở thành thế mạnh của các quốc gia Đông Nam Á là do

A. đầu tư cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật.

B. trình độ người lao động được nâng cao.

C. nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú.

D. liên doanh với các hãng nổi tiếng của nước ngoài.

Câu 29. Ý nào sau đây **không** chính xác về ngành dịch vụ ở Đông Nam Á?

A. Cơ sở hạ tầng hoàn thiện và hiện đại.

B. Thông tin liên lạc được cải thiện và nâng cấp.

C. Hệ thống giao thông được mở rộng và hiện đại.

D. Hệ thống ngân hàng, tín dụng phát triển và hiện đại hóa.

Câu 30. Hệ thống ngân hàng, tín dụng ở Đông Nam Á được phát triển và hiện đại **không** phải

A. nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất.

B. nhằm phục vụ đời sống nhân dân mỗi nước.

C. tạo sự hấp dẫn dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

D. biến Đông Nam Á thành trung tâm tài chính thế giới.

Câu 31. Các nước Đông Nam Á phát triển mạnh các ngành sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, thiết bị điện tử, khai khoáng, dệt may, da giày, chế biến thực phẩm..., các ngành đó **không** dựa trên thế mạnh nào sau đây?

A. Nguồn lao động dồi dào, công lao động rẻ.

B. Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú.

C. Thị trường tiêu thụ của hơn nửa tỉ dân.

D. Trình độ khoa học công nghệ tiên tiến.

Câu 32. Cây lương thực truyền thống và quan trọng bậc nhất ở Đông Nam Á là

A. lúa mì.

B. lúa nước.

C. ngô.

D. khoai, sắn.

Câu 33. Quốc gia nào sau đây có sản lượng lúa nước cao nhất khu vực Đông Nam Á?

A. Việt Nam.

B. Thái Lan.

C. In-đô-nê-xi-a.

D. Cam-pu-chia.

Câu 34. Cây lúa nước là cây lương thực truyền thống và quan trọng bậc nhất khu vực Đông Á nguyên nhân chủ yếu là do

A. khí hậu nóng ẩm thích hợp với cây lúa nước.

B. các đồng bằng phù sa màu mỡ.

C. nguồn lao động dồi dào.

D. dân số đông, nhu cầu lương thực nhiều.

Câu 35. Cây lúa nước ở Đông Nam Á được trồng tập trung tại các đồng bằng

A. giữa núi.

B. ven biển.

C. ven sông.

D. châu thổ sông lớn.

Câu 36. Cây lúa nước ở Đông Nam Á được trồng nhiều hơn tại các đồng bằng thuộc Đông Nam Á lục địa do ở đây

A. có thị trường xuất khẩu rộng lớn.

B. ít bị thiên tai, bão lụt hơn.

C. lao động dồi dào có kinh nghiệm hơn.

D. có nhiều thuận lợi về tự nhiên và thị trường tiêu thụ.

Câu 37. Các cây công nghiệp được trồng nhiều ở Đông Nam Á là do

A. đất đai và khí hậu phù hợp.

B. ít thiên tai, bão lụt.

C. trước đây đã có các đồn điền.

D. nhu cầu thị trường lớn.

Câu 38. Sản phẩm từ cây công nghiệp ở Đông Nam Á chủ yếu để

A. phục vụ công nghiệp chế biến.

B. xuất khẩu thu ngoại tệ.

C. phục vụ người dân tiêu dùng tại chỗ.

D. phục vụ hoạt động du lịch và bảo vệ môi trường.

Câu 39. Căn cứ bảng số liệu: **SẢN LƯỢNG CAO SU CỦA ĐÔNG NAM Á VÀ THẾ GIỚI** (Đơn vị: triệu tấn)

Năm	1985	1995	2005
Đông Nam Á	3,4	4,9	6,4
Thế giới	4,2	6,3	9,0

Nhận xét nào sau đây đúng về vai trò sản xuất cao su của Đông Nam Á so với thế giới giai đoạn 1985 - 2005?

- A. Sản lượng cao su của Đông Nam Á tăng liên tục. B. Sản lượng cao su của Đông Nam Á tăng chậm.
C. Đông Nam Á sản xuất nhiều cao su nhất thế giới. D. Sản lượng cao su Đông Nam Á chiếm 2/3 của thế giới.

Câu 40. Căn cứ bảng số liệu câu 39, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện sản lượng cao su của Đông Nam Á và thế giới giai đoạn 1985 – 2005 là

- A. biểu đồ cột. B. biểu đồ nhóm cột. C. biểu đồ cột chồng. D. biểu đồ đường.

Câu 41. Căn cứ bảng số liệu câu 39, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện tỉ trọng sản lượng cao su của Đông Nam Á so với thế giới giai đoạn 1985 – 2005 là

- A. biểu đồ tròn. B. biểu đồ nhóm cột. C. biểu đồ cột chồng. D. biểu đồ miền.

Câu 42. Căn cứ bảng số liệu: *SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ CỦA ĐÔNG NAM Á VÀ THẾ GIỚI* (Đơn vị: triệu tấn)

Năm	1985	1995	2005
Đông Nam Á	0,5	0,9	1,8
Thế giới	5,8	5,5	7,8

Nhận xét nào sau đây đúng về tình hình sản xuất cà phê của Đông Nam Á so với thế giới giai đoạn 1985 - 2005?

- A. Sản lượng cà phê của Đông Nam Á tăng liên tục. B. Sản lượng cà phê của Đông Nam Á tăng nhanh.
C. Đông Nam Á sản xuất nhiều cà phê nhất thế giới. D. Sản lượng cà phê Đông Nam Á chiếm 1/4 của thế giới.

Câu 43. Căn cứ bảng số liệu câu 42, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng cà phê của Đông Nam Á so với thế giới giai đoạn 1985 – 2005 là

- A. biểu đồ đường. B. biểu đồ chùm đường. C. biểu đồ kết hợp. D. biểu đồ miền.

Câu 44. Ý nào sau đây **không** chính xác về đặc điểm ngành chăn nuôi Đông Nam Á.

- A. Số lượng gia súc khá lớn nhưng chăn nuôi chưa trở thành ngành chính.
B. Gia súc nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, ngoài ra cũng nuôi nhiều gia cầm.
C. Các nước nuôi nhiều lợn là Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Thái Lan.
D. Các nước nuôi nhiều trâu, bò là Thái Lan, Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam.

Câu 45. Đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản là ngành kinh tế truyền thống và đang phát triển ở Đông Nam Á do

- A. có hệ thống ao hồ, sông ngòi, kênh rạch nhiều. B. có lợi thế về sông, biển, thị trường tiêu thụ.
C. có biển rộng bao quanh, nhiệt độ nước biển cao. D. có trang thiết bị ngày càng hiện đại.

Câu 46. Nước dẫn đầu khu vực Đông Nam Á về sản lượng đánh bắt cá là

- A. Thái Lan. B. Ma-lai-xi-a. C. In-đô-nê-xi-a. D. Việt Nam.

Câu 47. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á hiện nay gồm bao nhiêu thành viên?

- A. 8 thành viên. B. 9 thành viên. C. 10 thành viên. D. 11 thành viên.

Câu 48. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á được thành lập

- A. năm 1957. B. năm 1967. C. năm 1977. D. năm 1987.

Câu 49. Việt Nam ra nhập ASEAN

- A. năm 1985, thành viên thứ 8. B. năm 1985 thành viên thứ 9.
C. năm 1995, thành viên thứ 8. D. năm 1995, thành viên thứ 9.

Câu 50. Mục tiêu của ASEAN được biểu hiện khái quát nhất trong ý nào sau đây?

- A. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa và tiến bộ xã hội của các thành viên.
B. Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định, cùng phát triển.
C. Xây dựng khu vực Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, ổn định, phát triển.
D. Giải quyết sự khác biệt trong nội bộ liên quan đến nội khối và ngoại khối.

Câu 51. Mục tiêu của ASEAN nhấn mạnh đến

- A. hòa bình. B. sự ổn định. C. đoàn kết và hợp tác. D. cùng phát triển.

Câu 52. Ý nào sau đây không phải là cơ chế hợp tác của ASEAN?

- A. Thông qua các diễn đàn, các hiệp ước và tổ chức hội nghị.
B. Thông qua các cuộc tập trận chung trên Biển Đông.
C. Thông qua các dự án, chương trình phát triển và xây dựng khu vực thương mại tự do.
D. Thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao của khu vực.

Câu 53. Cơ chế hợp tác của ASEAN rất phong phú và đa dạng nhằm

- A. đa dạng hóa các mặt của đời sống xã hội của khu vực.
B. phát triển cả kinh tế, chính trị và xã hội của khu vực.
C. đảm bảo thực hiện các mục tiêu của ASEAN D. tập trung phát triển kinh tế khu vực.

Câu 54. Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games) là biểu hiện cho cơ chế hợp tác nào của ASEAN?

- A. Thông qua các dự án, chương trình phát triển. B. Thông qua các diễn đàn, hội nghị.

C. Thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao. D. Thông qua các hiệp ước.

Câu 55. Ý nào sau đây **không** đúng về thành tựu của ASEAN?

- A. Tốc độ tăng trưởng của các nước nhanh và vững chắc.
B. Đời sống nhân dân được cải thiện, cơ sở hạ tầng phát triển
C. Có 10/11 quốc gia là thành viên. D. Tạo dựng được một môi trường hòa bình và ổn định.

Câu 56. Trong các thành tựu sau đây, thành tựu nào là lớn nhất của ASEAN?

- A. Trình độ đô thị hóa ngày càng được nâng cao.
B. Đời sống nhân dân được cải thiện, cơ sở hạ tầng phát triển
C. Có 10/11 quốc gia là thành viên. D. Tạo dựng được một môi trường hòa bình và ổn định.

Câu 57. Việc tạo dựng được một môi trường hòa bình và ổn định trong khu vực Đông Nam Á có ý nghĩa chính trị - xã hội hết sức quan trọng bởi vì đó là

- A. điều kiện cần thiết để thu hút khách du lịch thế giới.
B. tiền đề quan trọng để thu hút đầu tư nước ngoài.
C. điều kiện để thực hiện mục tiêu của ASEAN.
D. cơ sở vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội mỗi quốc gia và toàn khu vực.

Câu 58. Thách thức nào **không** phải của ASEAN hiện nay?

- A. Trình độ phát triển còn chênh lệch. B. Vấn đề nhập cư và người tị nạn.
C. Tình trạng đói nghèo và đô thị hóa tự phát. D. Các vấn đề tôn giáo và hòa hợp dân tộc.

Câu 59. Trong các thách thức sau đây của ASEAN, thách thức nào lớn nhất?

- A. Trình độ phát triển còn chênh lệch. B. Sử dụng tài nguyên và môi trường chưa hợp lý.
C. Tình trạng đói nghèo và đô thị hóa tự phát. D. Các vấn đề tôn giáo và hòa hợp dân tộc.

Câu 60. Việt Nam đã tích cực tham gia các hoạt động trên lĩnh vực nào của ASEAN?

- A. Kinh tế, văn hóa, thể thao. B. Trật tự - an toàn xã hội.
C. khoa học – công nghệ. D. Tất cả các lĩnh vực.

Câu 61. Thách thức được coi là lớn nhất mà Việt nam cần phải vượt qua khi tham gia ASEAN là

- A. qui mô dân số đông và phân bố chưa hợp lý. B. nước ta có nhiều thành phần dân tộc.
C. chênh lệch trình độ phát triển kinh tế, công nghệ. D. sự khác biệt về thể chế chính trị.

Câu 62. Cho bảng số liệu:

**SỐ KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ ĐẾN VÀ TỔNG THU TỪ KHÁCH DU LỊCH
Ở MỘT SỐ KHU VỰC CỦA CHÂU Á NĂM 2014**

Khu vực	Đông Bắc Á	Đông Nam Á	Tây Á	Nam Á
Số khách (nghìn lượt)	136 276	97 263	52 440	17 495
Doanh thu (triệu USD)	237 965	108 094	51 566	29 390

Nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh số khách khu vực Đông Nam Á với các khu vực khác của châu Á?

- A. bằng 2/3 khu vực Đông Bắc Á. B. gấp 1,9 lần khu vực Tây Á.
C. gấp 5,5 lần khu vực Nam Á. D. đứng thứ 2 khu vực châu Á.

Câu 63. Căn cứ bảng số liệu câu 62, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh doanh thu từ khách du lịch khu vực Đông Nam Á với các khu vực khác của châu Á?

- A. bằng 1/2 khu vực Đông Bắc Á. B. gấp 2,1 lần khu vực Tây Á.
C. gấp 3,6 lần khu vực Nam Á. D. đứng thứ 3 khu vực châu Á.

Câu 64. Căn cứ bảng số liệu câu 63, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh chi tiêu trung bình một lượt người (USD/người) của khách du lịch khu vực Đông Nam Á với các khu vực khác của châu Á?

- A. Cao hơn khu vực Đông Bắc Á. B. Thấp hơn khu vực Tây Á.
C. Thấp hơn khu vực Nam Á. D. đứng thứ 2 khu vực châu Á.

Câu 65. Căn cứ bảng số liệu câu 63, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện số khách và doanh thu từ khách du lịch ở một số khu vực châu Á năm 2014 là

- A. biểu đồ cột. B. biểu đồ nhóm cột. C. biểu đồ kết hợp. D. biểu đồ tròn.

Câu 66. Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á NĂM 2010 VÀ 2015 (Đơn vị: tỉ USD)

Năm	Phi-lip-pin	Xin-ga-po	Thái Lan	Việt Nam
2010	199,6	236,4	340,9	116,3
2015	292,5	292,8	395,2	193,4

Nhận xét nào sau đây đúng về tổng sản phẩm trong nước của một số quốc gia Đông Nam Á năm 2015 so với năm 2010?

A. Phi-lip-pin tăng chậm nhất.

B. Xin-ga-po tăng ít nhất.

C. Thái Lan tăng nhiều nhất.

D. Việt Nam tăng nhanh nhất.

Câu 67. Hành lang Kinh tế Đông - Tây (EWEC) là biểu hiện cho cơ chế hợp tác nào của ASEAN?

A. Thông qua các dự án, chương trình phát triển.

B. Thông qua các diễn đàn, hội nghị.

C. Thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao.

D. Thông qua các hiệp ước.

Bài 12: Ô-XTRÂY-LI-A

Câu 1. Chủ nhân đầu tiên của Ô-xtrây-li-a là

A. thổ dân.

B. người châu Âu.

C. người Anh diêng.

D. người châu Á.

Câu 2. Người châu Âu bắt đầu có mặt ở Ô-xtrây-li-a từ

A. cuối thế kỷ XVI.

B. cuối thế kỷ XVII.

C. cuối thế kỷ XVIII.

D. cuối thế kỷ XIX.

Câu 3. Ý nào sau đây **không** chính xác về quá trình phát triển dân số của Ô-xtrây-li-a?

A. Dân nhập cư đóng góp chủ yếu vào gia tăng dân số.

B. Trước 1973, nhập cư chủ yếu là người da trắng.

C. Sau 1973, người châu Á tăng đáng kể.

D. Gần đây người nhập cư châu Á chiếm đa số.

Câu 4. Ý nào sau đây **không** chính xác về chất lượng dân cư Ô-xtrây-li-a?

A. Dân cư có trình độ học vấn cao.

B. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông đứng đầu thế giới.

C. Chỉ số HDI xếp thứ 3 thế giới năm 2003.

D. Dẫn đầu thế giới về số công trình khoa học.

Câu 5. Cho bảng số liệu: **SỐ DÂN Ô-XTRÂY-LI-A QUA MỘT SỐ NĂM** (Đơn vị: triệu người)

Năm	1850	1900	1920	1939	1985	1990	1995	2000	2005
Số dân	1,2	4,7	4,5	6,9	15,8	16,1	18,1	19,2	20,4

Nhận xét nào sau đây **không** chính xác về tình hình phát triển dân số Ô-xtrây-li-a giai đoạn 1850 – 2005?

A. Dân số tăng liên tục, qui mô dân số lớn.

B. Tốc độ tăng dân số khác nhau từng giai đoạn

C. Giai đoạn 1850 – 1939 dân số tăng chậm.

D. Giai đoạn 1985 – 2005 dân số tăng khá nhanh.

Câu 6. Căn cứ bảng số liệu câu 5, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện số dân Ô-xtrây-li-a qua các năm là

A. biểu đồ cột.

B. biểu đồ đường.

C. biểu đồ tròn.

D. biểu đồ miền.

Câu 7. Phân bố dân cư ở Ô-xtrây-li-a không đều, dân cư tập trung đông đúc nhất ở khu vực phía

A. bắc và đông bắc lãnh thổ.

B. đông và đông nam lãnh thổ.

C. nam và đông nam lãnh thổ.

D. nam và tây nam lãnh thổ.

Câu 8. Cho bảng số liệu: **CƠ CẤU LAO ĐỘNG Ô-XTRÂY-LI-A PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ** (Đơn vị: %)

Khu vực kinh tế	Năm 1985	Năm 1995	Năm 2000	Năm 2004
Nông nghiệp	4,0	3,2	3,7	3,0
Công nghiệp	34,8	26,3	25,6	26,0
Dịch vụ	61,2	70,5	70,7	71,0

Nhận xét nào sau đây đúng về xu hướng chuyển dịch cơ cấu lao động của Ô-xtrây-li-a giai đoạn 1985 – 2004?

A. chuyển lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp.

B. chuyển lao động nông nghiệp sang lao động dịch vụ.

C. chuyển lao động sản xuất vật chất sang lao động dịch vụ.

D. chuyển lao động công nghiệp sang lao động dịch vụ.

Câu 9. Căn cứ bảng số liệu câu 8, biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của Ô-xtrây-li-a qua các năm là

A. biểu đồ cột.

B. biểu đồ đường.

C. biểu đồ tròn.

D. biểu đồ miền.

Câu 10. Với diện tích 7741,2 nghìn km² và dân số giữa năm 2015 là 23,9 triệu người thì mật độ dân số của Ô-xtrây-li-a là

A. 3 người/km².

B. 3 người/km.

C. 23,8 người/km².

D. 324 người/km².

Câu 11. Mật độ dân số của Ô-xtrây-li-a được xếp vào loại

A. rất thấp.

B. thấp.

C. trung bình.

D. cao.

Câu 12. Đặc điểm gia tăng dân số của Ô-xtrây-li-a là

A. tăng rất chậm.

B. tăng nhanh.

C. tăng chủ yếu do gia tăng cơ học.

D. tăng chủ yếu do gia tăng tự nhiên.

Câu 13. Sau khi chính sách “Nước Ô-xtrây-li-a da trắng” được xóa bỏ năm 1973, số người nhập cư nguồn gốc nào tăng cao?

- A. Châu Á. B. Châu Âu. C. Châu Mỹ. D. Đông Nam Á.

Câu 14. Người dân Ô-xtrây-li-a hiện nay chủ yếu có nguồn gốc?

- A. Châu Á. B. Châu Âu. C. Châu Mỹ. D. người bản địa.

Câu 15. Ô-xtrây-li-a là quốc gia đa tôn giáo, trong đó, hai tôn giáo có tín đồ cao hơn cả là

- A. Công giáo Anh và Phật giáo. B. Thiên chúa giáo và Hồi giáo.
C. Thiên chúa giáo và Phật giáo. D. Thiên chúa giáo và Công giáo Anh.

Câu 16. Đặc điểm nổi bật về phân bố dân cư ở Ô-xtrây-li-a là

- A. phân bố không đều. B. mật độ dân số thấp.
C. thưa dân ở vùng trung tâm, bắc và tây bắc. D. đông dân ở vùng ven biển phía đông và đông nam.

Câu 17. Thủ đô của Ô-xtrây-li-a là

- A. Brixben. B. Xitni. C. Canbera D. Menbon.

Câu 18. Ảnh hưởng của chất lượng dân cư cao ở Ô-xtrây-li-a đến phát triển kinh tế - xã hội **không** phải là

- A. Thu hút nhiều đầu tư nước ngoài, nhất là trong lĩnh vực công nghệ cao.
B. Góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang nền kinh tế tri thức.
C. Đóng góp nhiều công trình nghiên cứu khoa học.
D. Hạn chế việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.